

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN



QUY ĐỊNH
CÔNG TÁC MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

V/v Quy định về điều kiện, xây dựng hồ sơ, quy trình công tác mở ngành đào tạo trình độ giáo dục đại học (đại học, thạc sĩ và tiến sĩ) tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 495-24/QĐ-DSG-ĐT ngày 25/09/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)

Thành phố Hồ Chí Minh, Tháng 09/2024

Số: 495-24/QĐ-DSG-ĐT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về Công tác mở ngành đào tạo của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Căn cứ Quyết định số 57/2004/QĐ-TTg ngày 06/04/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 52/2005/QĐ-TTg ngày 16/03/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 06/04/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi Trường Đại học dân lập Công nghệ Sài Gòn sang loại hình trường đại học tư thực;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-DSG-HĐT ngày 13/07/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc Công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn nhiệm kỳ 2024 - 2029;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định về Công tác mở ngành đào tạo của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Điều 2. Quyết định này quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành trình độ giáo dục đại học tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn; bao gồm: trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

Điều 3. Quyết định này thay thế các quyết định:

- Quyết định số 253-17/QĐ-DSG-ĐT ngày 06/06/2017 của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc quy định điều kiện, xây dựng hồ sơ, quy trình xin mở ngành đào tạo và định mức các khoản chi phí liên quan đến mở ngành đào tạo trình độ đại học;
- Quyết định số 145/QĐ-DSG-SDH ngày 07/06/2017 của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc quy định điều kiện, xây dựng hồ sơ, tổ chức thẩm định và kinh phí mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Lưu phòng Hành chính - Quản trị;
- Lưu: P.ĐT, HV (5).



PGS. TS. Cao Hào Thi

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG----- | 3 |
| Điều 01. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng----- | 3 |
| Điều 02. Các từ viết tắt----- | 3 |
| Điều 03. Giải thích từ ngữ----- | 4 |
| Chương II. ĐIỀU KIỆN VỀ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO----- | 7 |
| Điều 04. Điều kiện về thực hiện quyền tự chủ của CSGD đại học ----- | 7 |
| Điều 05. Điều kiện chung về công tác mở ngành đào tạo----- | 8 |
| Điều 06. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học ----- | 10 |
| Điều 07. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ----- | 12 |
| Điều 08. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ----- | 12 |
| Chương III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO; TẠM DỪNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH ĐÀO TẠO----- | 13 |
| Điều 09. Xây dựng, đề xuất và phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo ----- | 13 |
| Điều 10. Hiệu trưởng chỉ đạo tổ chức xây dựng đề án, xây dựng chương trình đào tạo và chuẩn bị điều kiện mở ngành đào tạo.----- | 15 |
| Điều 11. Nội dung Đề án mở ngành đào tạo----- | 18 |
| Điều 13. Hồ sơ mở ngành đào tạo----- | 21 |
| Điều 14. Phê duyệt đề án và quyết định mở ngành đào tạo----- | 21 |
| Điều 15. Đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo----- | 22 |
| Chương IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN----- | 23 |
| Điều 16. Xây dựng và thực hiện quy định về công tác mở ngành của nhà trường----- | 23 |
| Điều 17. Chế độ báo cáo, lưu trữ và công khai thông tin----- | 23 |
| Điều 18. Điều khoản thi hành ----- | 24 |
| Điều 19. Sửa đổi và bổ sung quy định ----- | 24 |
| PHẦN PHỤ LỤC----- | 25 |
| Phụ lục 01: Quy trình Công tác mở ngành đào tạo----- | 25 |
| Phụ lục 02: Quy trình Công tác xây dựng và ban hành Chương trình đào tạo----- | 26 |
| Phụ lục 03: Cơ cấu tổ chức của nhà trường----- | 27 |
| Phụ lục 04: Danh mục thống kê ngành đào tạo ----- | 28 |
| Phụ lục 05: Các ngành đào tạo đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật----- | 44 |
| Phụ lục 06: Giảng viên các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe----- | 46 |

| | |
|---|----|
| Phụ lục 07: Phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe ----- | 47 |
| Phụ lục 08: Xác nhận điều kiện thực tế của trường về giảng viên ----- | 49 |
| Phụ lục 09: Xác nhận điều kiện thực tế của trường về kết quả nghiên cứu khoa học----- | 51 |
| Phụ lục 10: Xác nhận điều kiện thực tế của trường về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo----- | 52 |
| Phụ lục 11: Các mẫu công văn, bản/bảng biểu, mẫu chương trình đào tạo, mẫu đề cương chi tiết môn học đính kèm theo quy định này ----- | 53 |

QUY ĐỊNH

V/v CÔNG TÁC MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Ban hành kèm theo Quyết định số 495-24/QĐ-DSG-ĐT ngày 25/09/2024
của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 01. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Văn bản này quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo trình độ giáo dục đại học tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
- Văn bản này áp dụng đối với đơn vị và cá nhân liên quan trong phạm vi nội bộ của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
- Văn bản này không áp dụng đối với việc mở ngành đào tạo các chương trình liên kết nước ngoài ở các trình độ.

Điều 02. Các từ viết tắt

| Viết tắt | Nghĩa trong văn bản |
|------------------------|--|
| 1. Bộ GDĐT | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 2. Bộ LĐTBXH | Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội |
| 3. BGH | Ban Giám hiệu |
| 4. CB, GV – NV | Cán bộ, giảng viên và nhân viên |
| 5. CNKT | Công nghệ kỹ thuật |
| 6. CNTT | Công nghệ thông tin |
| 7. CSDL | Cơ sở dữ liệu |
| 8. CSGD | Cơ sở giáo dục |
| 9. CSVC | Cơ sở vật chất |
| 10. CTĐT | Chương trình đào tạo |
| 11. DMTK ngành đào tạo | Danh mục thống kê ngành đào tạo |
| 12. ĐBCL | Đảm bảo chất lượng |
| 13. ĐB&KĐCLGD | Đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục |
| 14. ĐH CNSG | Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn |
| 15. VNĐ, VND | Đồng Việt Nam (tiền - đồng Việt Nam) |
| 16. GDĐC | Giáo dục đại cương |
| 17. GDĐH | Giáo dục đại học |
| 18. GDĐT | Giáo dục và đào tạo |
| 19. GDQP | Giáo dục quốc phòng |

| Viết tắt | Nghĩa trong văn bản |
|-----------------|---|
| 20. GDQP-AN | Giáo dục Quốc phòng – An ninh |
| 21. GDTC | Giáo dục thể chất |
| 22. HCQT | Hành chính quản trị |
| 23. HEMIS | Higher Education Management Information System; Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học. |
| 24. HĐ KHĐT | Hội đồng Khoa học và Đào tạo |
| 25. HĐT | Hội đồng trường |
| 26. HTQT | Hợp tác quốc tế |
| 27. HTTT | Hệ thống thông tin |
| 28. KĐCL | Kiểm định chất lượng |
| 29. KHCB | Khoa học cơ bản |
| 30. KHCN | Khoa học và công nghệ |
| 31. KHĐT | Khoa học và đào tạo |
| 32. LLCT | Lý luận chính trị |
| 33. NCKH | Nghiên cứu khoa học |
| 34. QLKH&SDH | Quản lý khoa học và sau đại học |
| 35. STU | Saigon Technology University |
| 36. TP.HCM | Thành phố Hồ Chí Minh |
| 37. TTCP | Thủ tướng Chính phủ |
| 38. TTB | Trang thiết bị |
| 39. UBND | Ủy ban Nhân dân |
| 40. VBHN | Văn bản hợp nhất |
| 41. Website | Trang thông tin điện tử |

Điều 03. Giải thích từ ngữ

1. “Trường” và “nhà trường” được ghi trong quy định này được hiểu là Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
2. Danh mục thống kê ngành đào tạo (sau đây gọi tắt là “Danh mục”) là danh mục giáo dục, đào tạo được phát triển thêm cấp IV đối với các trình độ của giáo dục đại học theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: Danh mục ngành chính thức và Danh mục ngành thí điểm.
3. Danh mục ngành chính thức là DMTK ngành đào tạo của giáo dục đại học với các ngành đã có mã ngành chính thức và được ban hành kèm theo Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ GDĐT.
4. Ngành đào tạo là tập hợp kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, được thống kê, phân loại trong DMTK ngành đào tạo.
5. Nhóm ngành đào tạo là tập hợp một số ngành đào tạo có những đặc điểm chung về chuyên môn, trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, được thống kê, phân loại trong Danh

mục giáo dục, đào tạo cấp III thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Lĩnh vực đào tạo là tập hợp các nhóm ngành đào tạo có những đặc điểm chung về kiến thức, kỹ năng chuyên môn trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ được thống kê, phân loại trong Danh mục giáo dục đào tạo cấp II thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

7. Ngành phù hợp ở trình độ tiến sĩ đối với một ngành đào tạo dự kiến mở ở trình độ đại học/thạc sĩ là ngành có cùng tên và cùng 06 chữ số cuối của mã ngành theo DMTK ngành đào tạo; trường hợp ngành đó chưa được đào tạo trong nước ở trình độ tiến sĩ hoặc chưa có nhiều người tốt nghiệp thì ngành phù hợp là ngành có nội dung kiến thức chuyên môn gần nhất và thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo ở trình độ đại học/thạc sĩ.

8. Ngành phù hợp ở trình độ tiến sĩ đối với một ngành dự kiến mở ở trình độ tiến sĩ là ngành dự kiến mở; trường hợp ngành dự kiến mở chưa được đào tạo trong nước hoặc chưa có nhiều người tốt nghiệp, ngành phù hợp là ngành có nội dung kiến thức chuyên môn gần nhất và thuộc cùng nhóm ngành với ngành dự kiến mở.

9. Thành phần của CTĐT là một nhóm học phần và các hoạt động học tập, nghiên cứu khác có đặc điểm chung về chuyên môn; có vai trò rõ nét trong thực hiện một nhóm mục tiêu và yêu cầu đầu ra của CTĐT. Các thành phần được sử dụng để thiết kế cấu trúc tổng thể của CTĐT (như GDĐC, KHCB, cơ sở và cốt lõi ngành, thực tập và trải nghiệm, NCKH, và các thành phần khác).

10. Giảng viên toàn thời gian trong mở ngành đào tạo bao gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên đang làm việc toàn thời gian tại CSGD (sau đây gọi chung là giảng viên toàn thời gian), như sau:

- (a) Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.
- (b) Giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại CSĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT quy định về chế độ làm việc của giảng viên đại học trong cả năm học tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký mở ngành, đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

11. Giảng viên thỉnh giảng trong mở ngành đào tạo là người không thuộc diện theo quy định tại Khoản 10 Điều này nhưng có ký hợp đồng thỉnh giảng với nhà trường theo quy định của pháp luật, giảng dạy theo kế hoạch được phân công tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký mở ngành, được nhà trường trả lương, thù lao theo hợp đồng thỉnh giảng với nhà trường.

12. Giảng viên có chuyên môn phù hợp để giảng dạy CTĐT là giảng viên được đào tạo ở trình độ và ngành có kiến thức chuyên môn phù hợp để giảng dạy các học phần trong CTĐT của ngành dự kiến mở; đồng thời đã có kinh nghiệm giảng dạy đại học tối thiểu từ 02 năm trở lên đối với các học phần tương ứng trong CTĐT của ngành dự kiến mở hoặc đã có các công trình khoa học liên quan đến nội dung được dự kiến phân công giảng dạy được công bố trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc quốc tế trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo.

13. Các từ rút gọn của các văn bản luật, nghị định, thông tư, quy chế, quy định, văn bản hướng dẫn được trích dẫn căn cứ trong quy định này.
- (a) Luật Giáo dục: Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/06/2019 của Quốc hội; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2020.
 - (b) Luật Giáo dục đại học: Luật Giáo dục đại học (đã sửa đổi, bổ sung) (hợp nhất Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 và Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14)
 - + Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13: Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 của Quốc hội; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013;
 - + Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14, hay còn gọi là Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học: Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2019.
 - (c) Văn bản hợp nhất số 42/VBHN-VPCP: Văn bản hợp nhất số 42/VBHN-VPCP ngày 10/12/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc hợp nhất các văn bản Luật Giáo dục đại học:
 - + Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13: Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 của Quốc hội; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013;
 - + Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14, hay còn gọi là Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học: Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2019.
 - (d) Nghị định 141/2013/NĐ-CP: Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2013.
 - (e) Nghị định 99/2019/NĐ-CP: Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2020.
 - (f) Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016: Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân; có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
 - (g) Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016: Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
 - (h) Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/03/2020: Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học, giai đoạn 2020 – 2025; có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
 - (i) Thông tư số 03/2017/TT-BGDĐT: Thông tư số 03/2017/TT-BGDĐT ngày 13/01/2017 của Bộ GDĐT về việc ban hành chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học; có hiệu lực thi hành kể từ 01/03/2017.
 - (j) Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT: Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GDĐT về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; có hiệu lực thi hành kể từ 07/08/2021.

- (k) Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT: Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GDĐT về việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; có hiệu lực thi hành kể từ 04/03/2022.
- (l) Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT: Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ GDĐT về việc quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/07/2022.

Chương II. ĐIỀU KIỆN VỀ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Điều 04. Điều kiện về thực hiện quyền tự chủ của CSGD đại học

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đáp ứng các điều kiện thực hiện quyền tự chủ của CSGD đại học được quy định tại Khoản 2 Điều 32 của Luật Giáo dục đại học.

1. Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đã thành lập Hội đồng trường.
 2. Trường đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng CSGD đại học chu kỳ 1 (2018 – 2023) và chu kỳ 2 (2023 – 2029) theo bộ tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ GDĐT. Tổ chức thực hiện kiểm định CSGD là Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh (CEA-HCM).
 3. Trường đã ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế Tổ chức và hoạt động của nhà trường; Quy chế Tài chính; Quy chế Giảng dạy, Quy chế Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, Quy chế Công tác sinh viên; quy định quản lý nội bộ, quy trình công tác khác.
 4. Trường xây dựng và có chính sách bảo đảm chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn do nhà nước quy định.
 - (a) Trường đã thành lập và tổ chức hoạt động Ban Đảm bảo và Kiểm định chất lượng giáo dục từ năm 2013; đổi tên thành Ban Đảm bảo chất lượng giáo dục từ năm 2024. Trường đã xây dựng và tổ chức hoạt động Tổ Đảm bảo chất lượng tại từng đơn vị khoa, phòng, ban, trung tâm của nhà trường; với Ban Đảm bảo chất lượng giáo dục làm chủ trì đã hình thành mạng lưới cán bộ chuyên trách, không chuyên trách thực hiện công tác đảm bảo chất lượng trong mọi mặt hoạt động của nhà trường.
 - (b) Trường đã xây dựng và ban hành Sổ tay đảm bảo chất lượng; triển khai xây dựng Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng.
 - (c) Kết quả đạt được từ việc xây dựng chính sách chất lượng:
 - + Từ năm 2017, Trường trở thành thành viên liên kết của AUN-QA Network.
 - + Từ năm 2018, Trường được công nhận đạt chuẩn chất lượng CSGD đại học theo bộ tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ GDĐT.
 - + Từ năm 2020, CTĐT các ngành của trường đã được đánh giá và công nhận đạt chuẩn chất lượng CTĐT theo bộ tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ GDĐT và của AUN-QA.
 5. Trường thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân trong trường.
 - (a) Trường đã xây dựng và ban hành Quy chế Tổ chức hoạt động, Quy chế Tài chính; Quy chế Giảng dạy, Quy chế Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, Quy chế Công tác sinh viên; quy định quản lý nội bộ, quy trình công tác khác.
 - (b) Trường đã tổ chức và thành lập các phòng/ban chức năng, các khoa/ban chuyên môn, các trung tâm đào tạo, thư viện, các đơn vị dịch vụ; đồng thời ban hành quy định về nhiệm vụ - chức năng
- Quy định về Công tác mở ngành đào tạo của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn*

từng đơn vị, cá nhân. Các đơn vị, cá nhân trong tổ chức nhà trường thực hiện quyền tự chủ, chịu trách nhiệm và giải trình trong hoạt động đào tạo, hoạt động NCKH, công tác sinh viên và mọi mặt hoạt động của nhà trường. Cơ cấu tổ chức của nhà trường được trình bày tại Phụ lục 3 của Quy định này.

6. Trường đã thực hiện công khai điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và thông tin khác theo quy định của pháp luật. Việc công khai điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện tại các mục trên website trường: Thông tin tuyển sinh, Đề án tuyển sinh và Công khai thông tin.

Điều 05. Điều kiện chung về công tác mở ngành đào tạo

1. Về ngành đào tạo và trình độ đào tạo dự kiến mở

- (a) Ngành đào tạo dự kiến mở phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, cả nước và của lĩnh vực đào tạo bảo đảm hội nhập quốc tế; bảo đảm phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực đã được phê duyệt và công bố của các bộ, ngành, địa phương hoặc báo cáo chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có), phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và chiến lược phát triển của nhà trường.
- (b) Ngành đào tạo dự kiến mở có tên trong DMTK ngành đào tạo (trừ trường hợp có quy định riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ).
- (c) Nếu ngành đào tạo dự kiến mở không có tên trong DMTK ngành đào tạo. Việc đề xuất bổ sung ngành mới vào DMTK ngành đào tạo được thực hiện theo Điều 6 Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT. Nhà trường có thể đề xuất bổ sung tên một ngành đào tạo mới vào DMTK ngành đào tạo khi đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Có căn cứ khoa học và thực tiễn về nguồn gốc hình thành ngành đào tạo mới (trên cơ sở tách ra từ một ngành hoặc lai ghép một số ngành theo yêu cầu phát triển của khoa học, công nghệ và thực tiễn nghề nghiệp);
 - + Có sự khác biệt tối thiểu là 30% về kiến thức và kỹ năng chuyên môn so với các ngành hiện có thuộc nhóm ngành dự kiến sắp xếp trong Danh mục;
 - + Có số liệu phân tích, dự báo tin cậy về nhu cầu nguồn nhân lực mà các ngành đào tạo hiện tại không đáp ứng được; đối với các ngành đã có sinh viên tốt nghiệp phải có số liệu phân tích, đánh giá tin cậy về khả năng đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực mà các ngành đào tạo khác không đáp ứng được;
 - + Đã được đào tạo tại nhiều cơ sở đào tạo có uy tín trên thế giới hoặc đã được liệt kê ở ít nhất hai bảng phân loại các chương trình và ngành đào tạo thông dụng trên thế giới (trừ một số ngành chỉ đào tạo ở Việt Nam);
 - + Đã được phát triển chương trình, tổ chức đào tạo, đánh giá và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng kiểm định chương trình tại ít nhất hai cơ sở đào tạo trong nước và được các cơ sở đào tạo đó cùng đề xuất bổ sung vào Danh mục;
 - + Đối với các ngành thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên, nghệ thuật, thể thao, pháp luật, sức khỏe, an ninh, quốc phòng phải có ý kiến đồng thuận của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực ngành tương ứng.

2. Về đội ngũ giảng viên

- (a) Có đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng để tổ chức thực hiện CTĐT (bao gồm giảng viên toàn thời gian và giảng viên thỉnh giảng), đáp ứng yêu cầu đội ngũ giảng viên

theo quy định về chuẩn CTĐT của trình độ đào tạo, lĩnh vực, nhóm ngành và ngành đào tạo, trong đó giảng viên thỉnh giảng (tính theo từng năm học) chỉ đảm nhận tối đa 30% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong CTĐT; các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, giảng viên thỉnh giảng có thể đảm nhận tối đa 40% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong CTĐT.

- (b) Đối với các ngành đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao (theo quy định tại DMTK ngành đào tạo), ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này và các quy định sau:
- + Giảng viên có danh hiệu là Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ nhân nhân dân, hoặc Nhà giáo nhân dân, đồng thời có bằng thạc sĩ ngành phù hợp với ngành đào tạo dự kiến mở có thể thay cho giảng viên có bằng tiến sĩ và không phải là giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện giảng dạy CTĐT (đối với mở ngành đào tạo trình độ đại học); hoặc, đồng thời có bằng tiến sĩ ngành phù hợp với ngành đào tạo dự kiến mở có thể thay cho giảng viên có chức danh phó giáo sư và không phải là giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện giảng dạy CTĐT;
 - + Riêng ngành đào tạo ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, giảng viên là người dân tộc thiểu số hoặc người có hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc thiểu số phù hợp với ngôn ngữ văn hóa dân tộc thiểu số của ngành đào tạo dự kiến mở, đồng thời có bằng thạc sĩ có thể thay cho giảng viên có bằng tiến sĩ và không phải là giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện giảng dạy CTĐT (đối với mở ngành đào tạo trình độ đại học); hoặc đồng thời có bằng tiến sĩ có thể thay cho giảng viên có chức danh phó giáo sư và không phải là giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện giảng dạy CTĐT.
- (c) Đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe (theo quy định tại DMTK ngành đào tạo), giảng viên và người hướng dẫn thực hành các môn học, học phần liên quan đến khám, chữa bệnh phải có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, đã hoặc đang làm việc trực tiếp tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện là cơ sở thực hành trong đào tạo ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe theo quy định của Chính phủ về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.

3. Về cơ sở vật chất

- (a) Có CSVC, thiết bị, thư viện, giáo trình đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo yêu cầu của CTĐT, đáp ứng yêu cầu về CSVC theo quy định của chuẩn CTĐT của lĩnh vực, nhóm ngành, ngành đào tạo.
- (b) Có đủ phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, hệ thống CNTT, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập LMS, Cổng thông tin quản lý đào tạo cùng các thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, NCKH theo yêu cầu của CTĐT, phù hợp với quy mô đào tạo ở từng trình độ đào tạo.

Trường quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành với diện tích và các thiết bị cụ thể của từng phòng thí nghiệm, thực hành phù hợp với số lượng sinh viên thực hành, thí nghiệm tại mỗi bàn và mỗi thiết bị trong mỗi phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phù hợp với quy mô đào tạo theo yêu cầu của CTĐT cho từng năm học của khóa học.

Sinh viên làm việc, học tập tại các phòng thực hành, thí nghiệm, xưởng thực tập theo nhóm nhỏ với số lượng 15 – 25 sinh viên/nhóm.

- (c) Có hợp đồng hợp tác đào tạo thực hành, thực tập với các cơ sở thực hành, thực tập bên ngoài nhà trường phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, NCKH cho toàn khóa học; các cơ sở thực hành đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe phải có hợp đồng nguyên tắc về đào tạo thực hành bảo đảm tuân thủ theo quy định của Chính phủ về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.
- (d) Có thư viện truyền thống và thư viện điện tử bảo đảm đủ giáo trình, tài liệu hỗ trợ giảng dạy, học tập, nghiên cứu của giảng viên và người học; có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu trong nước về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu của ngành và trình độ đào tạo, phù hợp với quy mô đào tạo.

Từ năm 2015, nhà trường đã mua và có bản quyền truy cập CSDL quốc tế về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu của ngành và trình độ đào tạo, phù hợp với quy mô đào tạo. Tính đến nay, nhà trường đã mua bản quyền truy cập sách quốc tế của Thomson, Proquest, Springer (2015); IEEE (2016); VitalSource Exclusive Package (2023); Benito (2024); sách tiếng Việt của sachweb (2019), Tạp chí chuyên ngành Khoa học Công nghệ, thuvienso.stu.edu.vn (2021).

- (e) Trang thông tin điện tử (website) của nhà trường đăng tải đầy đủ thông tin yêu cầu phải công khai theo quy định của Bộ GDĐT và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

4. Về xây dựng chương trình đào tạo của ngành đề xuất mở

CTĐT của ngành đề xuất mở được xây dựng, thẩm định và ban hành bảo đảm theo quy định của Bộ GDĐT, đáp ứng chuẩn CTĐT của lĩnh vực, nhóm ngành, ngành đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Việc xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT và theo quy định của nhà trường.

- 5. Nhà trường có đơn vị chuyên môn cấp khoa hoặc tương đương để quản lý hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành đào tạo dự kiến mở.
- 6. Nhà trường đáp ứng các yêu cầu, điều kiện tối thiểu theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT để sẵn sàng chuyển sang dạy học trực tuyến bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định.
- 7. Trên cơ sở đề xuất của Hiệu trưởng, Hội đồng trường có nghị quyết thông qua chủ trương mở ngành đào tạo.

Điều 06. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn mở ngành đào tạo trình độ đại học phải đáp ứng các điều kiện chung để mở ngành đào tạo theo quy định tại Điều 04 và Điều 05 Quy định này và các điều kiện cụ thể sau đây cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo lên cơ quan quản lý nhà nước.

1. Điều kiện về đội ngũ cán bộ giảng dạy:

- (a) Có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu, không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học của các ngành khác (trường hợp ngành đào tạo dự kiến mở là ngành ghép bởi các ngành học từ các nhóm ngành khác nhau, hoặc ngành đào tạo mang tính liên ngành được sắp xếp đồng thời vào một số nhóm ngành khác nhau, yêu cầu mỗi

ngành được ghép phải có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu), có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT .

- (b) Có ít nhất 05 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình (tính cả tiến sĩ ngành phù hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này); trong đó, mỗi thành phần của CTĐT phải có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy.

Riêng đối với các ngành đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao (theo quy định tại Phụ lục 1 Danh mục thống kê ngành đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT – xem chi tiết tại Phụ lục 04 đính kèm Quy định này), ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật (quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT – xem chi tiết tại Phụ lục 05 đính kèm Quy định này), phải bảo đảm tối thiểu có 03 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp.

- (c) Có đội ngũ giảng viên thực hiện CTĐT (quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 05 của Quy định này) bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của CTĐT; bảo đảm mỗi học phần của CTĐT phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm; bảo đảm tỷ lệ sinh viên trên giảng viên theo quy định; có kế hoạch, phương án tuyển dụng, phát triển đội ngũ giảng viên cho các năm học tiếp theo của toàn khóa học để từ năm học thứ ba chậm nhất trước 01 năm tính đến thời điểm bắt đầu diễn ra năm học mới phải bảo đảm có đầy đủ về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện CTĐT cho từng năm học của khóa học.

Riêng đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, lĩnh vực Pháp luật, lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (theo quy định tại DMTK ngành đào tạo), phải đáp ứng đầy đủ điều kiện về đội ngũ giảng viên để thực hiện CTĐT (quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 05 của Quy định này) cho toàn bộ khóa học ngay tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo.

- (d) Đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này và bảo đảm các điều kiện cụ thể về giảng viên đối với từng ngành đào tạo theo quy định tại Bảng 1, Phụ lục 2 ban hành kèm Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT – xem chi tiết tại Phụ lục 06 đính kèm Quy định này.

Đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật, phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại các Điểm a, b, c Khoản 1 Điều này và có tối thiểu 03 tiến sĩ với ngành học thuộc lĩnh vực Pháp luật.

2. Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị

- (a) Điều kiện về CSVC theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 05 của Quy định này phải bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của CTĐT, và phải có kế hoạch, phương án đầu tư CSVC, mua sắm trang thiết bị cho các năm học tiếp theo của toàn khóa học để từ năm học thứ ba, chậm nhất trước 01 năm tính đến thời điểm bắt đầu diễn ra năm học mới phải bảo đảm có đầy đủ điều kiện về CSVC theo yêu cầu của CTĐT cho từng năm học của khóa học.

Riêng đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, lĩnh vực Pháp luật, lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, phải đáp ứng đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất (quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 05 của Quy định này) cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo.

- (b) Đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này và phải bảo đảm các điều kiện cụ thể về phòng thí nghiệm, thực hành đối với từng ngành đào tạo theo quy định tại Bảng 2, Phụ lục 2 ban hành kèm Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT – xem chi tiết tại Phụ lục 07 đính kèm Quy định này.

Đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật, phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này và bảo đảm có phòng diễn án, trung tâm thực hành (tư vấn) pháp luật.

Điều 07. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ phải đáp ứng các điều kiện chung để mở ngành theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT; Điều 04, Điều 05 Quy định này và các điều kiện sau đây cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo:

1. Có ít nhất 05 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu (các ngành đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao, ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, phải có ít nhất 03 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu); trong đó, có một giáo sư hoặc phó giáo sư có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên (không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của các ngành khác), chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT.
2. Bảo đảm về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện CTĐT, trong đó có giảng viên cơ hữu với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy đối với từng môn học, học phần trong CTĐT.
3. Bảo đảm về số lượng và tiêu chuẩn của người hướng dẫn luận văn theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ GDĐT.
4. Đã đào tạo và cấp bằng trình độ đại học ngành tương ứng, hoặc ngành phù hợp trong trường hợp ngành đào tạo ở trình độ đại học chưa có trong DMTK ngành đào tạo.
5. Trong trường hợp nhà trường không đáp ứng được điều kiện quy định tại Khoản 4 Điều này phải thuyết minh sự đáp ứng vượt trội về các điều kiện khác so với quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và so với các CSĐT trong nước, bao gồm:
 - + Đội ngũ giảng viên (số lượng, trình độ, uy tín chuyên môn);
 - + CSVC phục vụ đào tạo và nghiên cứu;
 - + Năng lực và kết quả NCKH;
 - + Hợp tác quốc tế;
 - + Số ngành đào tạo và số người học đã được cấp bằng tốt nghiệp thạc sĩ của nhà trường;
 - + Ngành đào tạo dự kiến mở thuộc lĩnh vực ưu tiên hoặc có nhu cầu cấp thiết đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Bộ GDĐT xác minh, kiểm tra thực tế và xem xét, quyết định mở ngành trong trường hợp này.

Điều 08. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện chung để mở ngành theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT; Điều 04, Điều 05 Quy định này và các điều kiện sau đây cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo:

1. Có ít nhất 01 giáo sư hoặc 02 phó giáo sư và 03 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu (các ngành đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao, ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, phải có ít nhất 01 giáo sư hoặc 01 phó giáo sư và 02 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu); trong đó, có một giáo sư hoặc phó giáo sư có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên (không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của các ngành khác), chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT.
 2. Bảo đảm về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện CTĐT, giảng viên tham gia giảng dạy phải bảo đảm tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ GDĐT để giảng dạy các nội dung trong CTĐT; trong đó, phải có giảng viên cơ hữu với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy đối với từng môn học, học phần trong CTĐT.
 3. Bảo đảm về số lượng và tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ GDĐT.
 4. Đã đào tạo và cấp bằng trình độ thạc sĩ ngành tương ứng, hoặc ngành phù hợp trong trường hợp ngành đào tạo ở trình độ thạc sĩ chưa có trong DMTK ngành đào tạo.
 5. Trong trường hợp nhà trường không đáp ứng được điều kiện quy định tại Khoản 4 Điều này phải thuyết minh sự đáp ứng vượt trội về các điều kiện khác so với quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và so với các CSĐT trong nước, bao gồm:
 - + Đội ngũ giảng viên (số lượng, trình độ, uy tín chuyên môn);
 - + CSVC phục vụ đào tạo và nghiên cứu;
 - + Năng lực và kết quả NCKH;
 - + Hợp tác quốc tế;
 - + Số ngành đào tạo và số người học đã được cấp bằng tốt nghiệp tiến sĩ của nhà trường;
 - + Ngành đào tạo dự kiến mở thuộc lĩnh vực ưu tiên hoặc có nhu cầu cấp thiết đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- Bộ GDĐT xác minh, kiểm tra thực tế và xem xét, quyết định mở ngành trong trường hợp này.

Chương III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO; TẠM DỪNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH ĐÀO TẠO

Điều 09. Xây dựng, đề xuất và phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo

1. **Hiệu trưởng chỉ đạo tổ chức xây dựng, đề xuất chủ trương về việc mở ngành đào tạo.**
 - (a) Việc đề nghị mở ngành có thể xuất phát từ Hội đồng trường, Hiệu trưởng, các Trưởng khoa/phòng/ban/trung tâm của trường, các đơn vị và cá nhân trong trường:
 - + Việc mở ngành đào tạo là một trong những chỉ tiêu do Hội đồng trường, Hiệu trưởng lập trong phương hướng nhiệm vụ năm học;
 - + Phòng - Khoa/Ban chuyên môn lập tờ trình đề xuất mở ngành đào tạo.
 - (b) Căn cứ vào đề xuất mở ngành đào tạo, Hiệu trưởng thành lập nhóm công tác xây dựng, đề xuất mở ngành đào tạo. Thành phần nhóm công tác gồm có:

- + Hiệu trưởng; hoặc Phó Hiệu trưởng phụ trách Khoa/Ban chuyên được giao nhiệm vụ quản lý ngành đào tạo đề xuất mở;
 - + Trưởng khoa/ban chuyên môn được giao nhiệm vụ quản lý ngành đào tạo đề xuất mở;
 - + Trưởng phòng quản lý đào tạo;
 - + Và, Giảng viên/chuyên gia chủ trì xây dựng chương trình đào tạo.
- (c) Hiệu trưởng quy định việc xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ, thời gian thực hiện, dự kiến sản phẩm và tổ chức thực hiện đối với từng nội dung xây dựng và đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo (quy định tại Khoản 2 Điều này), trong đó có quy định về trách nhiệm, quyền hạn và sự phối hợp giữa các đơn vị và cá nhân liên quan trong việc xây dựng và đề xuất chủ trương mở ngành, quy định cụ thể về trách nhiệm và nguyên tắc làm việc của Hội đồng Khoa học và đào tạo trong việc thẩm định (quy định tại Khoản 3 Điều này) đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo của nhà trường.

2. Nội dung đề xuất chủ trương về việc mở ngành đào tạo:

- (a) Về sự cần thiết đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo:
- + Báo cáo phân tích, thuyết minh về nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động hiện tại và hướng đến trong thời gian tới;
 - + Phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực về số lượng, trình độ, khảo sát yêu cầu về năng lực người học sau khi tốt nghiệp mà nhà tuyển dụng mong muốn và phạm vi thị trường nhân lực theo ngành đào tạo;
 - + Phân tích xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới, sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo của nhà trường, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của nhà trường, chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước.
- (b) Về năng lực của cơ sở đào tạo: Báo cáo phân tích, thuyết minh về năng lực hiện có của nhà trường đối với ngành và trình độ đào tạo đề xuất mở; bao gồm: đội ngũ giảng viên, CSVC, công nghệ học liệu, CTĐT, NCKH, hợp tác doanh nghiệp và hợp tác quốc tế.
- (c) Về mục tiêu phát triển ngành đào tạo đề xuất mở: Báo cáo thuyết minh kết quả mong đợi về thời gian mở ngành đào tạo, thời gian triển khai tổ chức thực hiện CTĐT, mục tiêu đào tạo, kế hoạch và số lượng tuyển sinh, quy mô đào tạo của ngành trong thời gian từ 05 đến 10 năm tới, chất lượng đào tạo, hiệu quả và tác động xã hội.
- (d) Về giải pháp và lộ trình thực hiện: Báo cáo thuyết minh các giải pháp và lộ trình về xây dựng đề án mở ngành đào tạo, xây dựng CTĐT, nhu cầu và kế hoạch đầu tư CSVC, công nghệ và học liệu, nhu cầu và kế hoạch tuyển dụng, phát triển đội ngũ giảng viên để đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo, kế hoạch đánh giá và kiểm định CTĐT.
- (e) Về phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro:
- + Báo cáo phân tích, thuyết minh dự báo các tình huống rủi ro có thể xảy ra và các biện pháp ngăn ngừa, khắc phục;
 - + Báo cáo phân tích cụ thể về các giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp nhà trường bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo.

3. Hội đồng Khoa học và đào tạo xem xét, đánh giá và cho ý kiến kết luận về đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo của nhà trường.

Hội đồng Khoa học và đào tạo của nhà trường tổ chức thẩm định và có kết luận về đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo đã được xây dựng bảo đảm đầy đủ nội dung và chất lượng theo quy định tại Khoản 2 Điều này và các quy định hiện hành của pháp luật liên quan.

4. Hội đồng trường thông qua chủ trương mở ngành đào tạo.

- (a) Trên cơ sở chủ trương đề xuất mở ngành đào tạo đã được Hội đồng Khoa học và đào tạo tổ chức thẩm định và có kết luận theo quy định tại Khoản 3 Điều này, Hiệu trưởng báo cáo và trình Hội đồng trường thông qua.
 - (b) Hội đồng trường chịu trách nhiệm về các nội dung:
 - + Định hướng phát triển ngành đề xuất mở phải phù hợp với định hướng phát triển của nhà trường, bảo đảm phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực của các Bộ, ngành, địa phương, cả nước và hội nhập quốc tế;
 - + Bảo đảm nguồn lực để triển khai đề án mở ngành đào tạo đạt hiệu quả;
 - + Đánh giá về dự báo rủi ro, các giải pháp ngăn ngừa, đề phòng rủi ro và cách thức giải quyết trong trường hợp xảy ra rủi ro khi mở ngành đào tạo.
 - (c) Hội đồng trường thông qua chủ trương mở ngành đào tạo và chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát việc xây dựng đề án và triển khai đề án mở ngành của nhà trường.
5. Sau khi được Hội đồng trường thông qua chủ trương mở ngành đào tạo, Hiệu trưởng tổ chức thực hiện việc xây dựng đề án, xây dựng CTĐT chuẩn bị điều kiện mở ngành.

Điều 10. Hiệu trưởng chỉ đạo tổ chức xây dựng đề án, xây dựng chương trình đào tạo và chuẩn bị điều kiện mở ngành đào tạo.

1. Hiệu trưởng quy định cụ thể việc xây dựng đề án mở ngành đào tạo, quy định việc xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ, thời gian thực hiện, dự kiến sản phẩm và tổ chức thực hiện kế hoạch, quy định về trách nhiệm, quyền hạn và sự phối hợp giữa các tập thể và cá nhân của nhà trường trong việc xây dựng đề án và chuẩn bị các điều kiện mở ngành đào tạo, quy định việc theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện, xử lý điều chỉnh và quyết định đối với từng nội dung của đề án theo quy định tại Điều này trong quá trình xây dựng đề án mở ngành đào tạo của nhà trường.
2. Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt kinh phí thực hiện đề án; kinh phí tổ chức thực hiện công tác mở ngành đào tạo; kinh phí đầu tư CSVC, trang thiết bị và tuyển dụng đội ngũ giảng dạy đáp ứng điều kiện mở ngành. Các khoản chi này được dự trù trong kế hoạch tài chính hàng năm của nhà trường, được Hội nghị nhà đầu tư thông qua và Hội đồng trường phê duyệt.
 - (a) Các khoản kinh phí dành cho công tác mở ngành do Ban Xây dựng đề án lập dự trù theo quy định và định mức khoản phụ cấp dành cho công tác đào tạo của nhà trường. Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt.

Các khoản kinh phí cho công tác mở ngành gồm có:

- + Phụ cấp dành cho các ban công tác, hội đồng thẩm định; phụ cấp các phiên họp hội đồng;
- + Phụ cấp cho việc xây dựng CTĐT, viết đề cương chi tiết môn học; chi phí cho việc thẩm định và ban hành CTĐT;
- + Phụ cấp công tác kiêm nhiệm cho việc thu thập, biên tập hồ sơ; chi phí in ấn tài liệu; chi phí thực hiện hồ sơ mở ngành;
- + Chi phí và phụ cấp thực hiện các loại khảo sát, điều tra;
- + Một số khoản chi liên quan khác.

- (b) Các khoản chi không thuộc các mục được liệt kê tại Điểm a Khoản 2 Điều này gồm:
- + Chi đầu tư CSVC, trang thiết bị phục vụ cho việc tổ chức đào tạo ngành mới mở;
 - + Chi lương cho cán bộ, giảng viên, nhân viên tuyển mới phục vụ cho ngành mới;
 - + Và, một số khoản chi đầu tư khác.

Ban Xây dựng đề án mở ngành đào tạo liệt kê, đề xuất các mục liên quan. Hiệu trưởng xem xét phê duyệt theo kế hoạch tài chính hàng năm. Các khoản chi không thuộc kế hoạch tài chính hàng năm đã được phê duyệt, Hiệu trưởng thực hiện theo quy định tại Quy chế Tài chính của trường ban hành kèm theo Quyết định số 41/QĐ-DSG-HĐT ngày 09/09/2024 của Hội đồng trường.

3. Hiệu trưởng xác định đơn vị chuyên môn cấp khoa hoặc tương đương để quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành đào tạo dự kiến mở. Hiệu trưởng ký và ban hành quyết định giao nhiệm vụ quản lý ngành đào tạo dự kiến mở cho một khoa chuyên môn cụ thể; bước đầu có thể giao nhiệm vụ (*ghép) vào một khoa/ban chuyên môn sẵn có, tiếp theo có thể tách thành khoa chuyên môn độc lập nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành mới.

4. Hiệu trưởng quyết định thành lập Ban công tác; Hội đồng chuyên môn để thực hiện công tác mở ngành đào tạo:

- + Ban Xây dựng đề án mở ngành đào tạo;
- + Ban thẩm tra các điều kiện mở ngành đào tạo: Điều kiện thực hiện tự chủ của nhà trường; CSVC, trang thiết bị; Đội ngũ thỏa các điều kiện quy định tại Điều 04, Điều 05, Điều 06, Điều 07 và Điều 08 của Quy định này;
- + Hội đồng Xây dựng CTĐT ngành dự kiến mở;
- + Hội đồng Thẩm định CTĐT của ngành dự kiến mở.

5. Ban Xây dựng đề án mở ngành đào tạo.

(a) Ban Xây dựng đề án mở ngành đào tạo được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng.

(b) Thành phần Ban Xây dựng đề án mở ngành đào tạo:

- Trưởng ban: 1. Trưởng khoa Khoa/ban chuyên môn được giao nhiệm vụ quản lý ngành đào tạo đề xuất mở.
- Phó ban: 2. Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo.
- Thành viên: 3. Nhà khoa học, chuyên gia, giảng viên chủ trì xây dựng chương trình đào tạo
4. Giảng viên có chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo dự kiến mở
- Thư ký: 5. Trợ lý/Thư ký Văn phòng khoa Khoa/ban chuyên môn được giao nhiệm vụ quản lý ngành đào tạo đề xuất mở

(c) Ban Xây dựng đề án mở ngành đào tạo có nhiệm vụ xây dựng đề án; lập kế hoạch tổ chức thực hiện; chuẩn bị các điều kiện mở ngành đào tạo; dự trù kinh phí thực hiện đề án mở ngành đào tạo; dự trù kinh phí xây dựng CTĐT, viết đề cương chi tiết môn học; lập bảng dự toán kinh phí cho công tác mở ngành, trình Hiệu trưởng trước khi thực hiện.

6. Hội đồng Xây dựng chương trình đào tạo.

(a) Hội đồng Xây dựng chương trình đào tạo được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng.

(b) Thành phần Hội đồng Xây dựng CTĐT:

- Chủ tịch: 1. Trưởng khoa Khoa/ban chuyên môn được giao nhiệm vụ quản lý ngành đào tạo đề xuất mở.

- Phó chủ tịch: 2. Giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đúng ngành hoặc ngành gần đối với CTĐT thuộc ngành mới chủ trì xây dựng CTĐT.
Đại diện tiêu biểu cho giảng viên am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo, trực tiếp tham gia giảng dạy hoặc quản lý đào tạo của CSGD đại học, có năng lực xây dựng và phát triển CTĐT.
- Thành viên 3. Đại diện doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh.
Đại diện giới tuyển dụng lao động trong lĩnh vực chuyên môn liên quan có am hiểu về yêu cầu năng lực nghề nghiệp và các vị trí việc làm trong lĩnh vực của ngành đào tạo.
4. Giảng viên có chuyên môn phù hợp, am hiểu về ngành đào tạo dự kiến mở.
5. Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo.
- Thư ký: 6. Trợ lý/Thư ký Văn phòng khoa Khoa/ban chuyên môn được giao nhiệm vụ quản lý ngành đào tạo đề xuất mở.
7. Chuyên viên Phòng Quản lý đào tạo chuyên trách công tác xây dựng, thẩm định CTĐT.
- (c) Hội đồng Xây dựng CTĐT có nhiệm vụ xây dựng CTĐT theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT và theo quy định tại Quy trình điều chỉnh, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
- 7. Ban thẩm tra các điều kiện mở ngành đào tạo.**
- (a) Ban thẩm tra các điều kiện mở ngành đào tạo được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng.
- (b) Thành phần Ban thẩm tra các điều kiện mở ngành đào tạo:
Trưởng ban: 1. Trưởng ban Ban Thanh tra giáo dục.
Thành viên: 2. Trưởng phòng Phòng quản lý nhân sự.
3. Trưởng phòng Phòng quản trị tài sản và thiết bị.
Thư ký: 4. Chuyên viên Ban Thanh tra Giáo dục; hoặc, giảng viên/chuyên viên khác theo đề xuất của Trưởng ban Ban Thanh tra Giáo dục.
- (c) Ban thẩm tra các điều kiện mở ngành đào tạo có nhiệm vụ rà soát, kiểm tra các mục, hạng mục hiện có thỏa điều kiện mở ngành đào tạo. Trường hợp chưa thỏa điều kiện, cần bổ sung nguồn lực, Ban Xây dựng đề án đề nghị bổ sung nguồn lực.
+ Điều kiện thực hiện tự chủ của nhà trường;
+ Cơ sở vật chất, trang thiết bị;
+ Đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình; đội ngũ cán bộ hỗ trợ.
- 8. Hội đồng Thẩm định chương trình đào tạo.**
- (a) Việc thành lập Hội đồng Thẩm định CTĐT được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GDĐT về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; và, theo quy định tại Quy trình điều chỉnh, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

- (b) Hội đồng Thẩm định chương trình đào tạo được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng trên cơ sở đề xuất của Ban Xây dựng đề án mở ngành; và, phải thỏa quy định tại Điểm a Khoản 8 Điều này.
- (c) Thành phần Hội đồng Thẩm định CTĐT:
 - + Thành viên Hội đồng Thẩm định CTĐT: Giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đứng ngành hoặc ngành gần đối với CTĐT thuộc ngành mới; Chuyên gia/giảng viên am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo, có năng lực xây dựng, phát triển CTĐT và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;
 - + Hội đồng Thẩm định CTĐT có số thành viên là số lẻ, gồm 05 người: Chủ tịch hội đồng, thư ký hội đồng; 02 thành viên phản biện thuộc 02 CSĐT khác nhau; và 01 thành viên là người đại diện cho đơn vị sử dụng lao động;
 - + Thành viên Hội đồng Thẩm định CTĐT không là thành viên Hội đồng Xây dựng CTĐT.
- (d) Hội đồng Thẩm định CTĐT thực hiện các nội dung:
 - + Đánh giá được mức độ đáp ứng các quy định của chuẩn CTĐT; Quy chế tổ chức đào tạo hiện hành đối với các trình độ tương ứng; các quy định liên quan khác về CTĐT; yêu cầu của ngành đào tạo và mục tiêu, chuẩn đầu ra đã xác định;
 - + Kết luận rõ một trong các nội dung sau: (1) Hội đồng thông qua CTĐT, không cần chỉnh sửa, bổ sung; hoặc, (2) Hội đồng thông qua CTĐT nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu nội dung cụ thể cần phải chỉnh sửa, bổ sung; hoặc, (3) Hội đồng không thông qua CTĐT và nêu lý do không thông qua.

Điều 11. Nội dung Đề án mở ngành đào tạo

Trên cơ sở chủ trương mở ngành được phê duyệt, Hiệu trưởng chỉ đạo và tổ chức xây dựng đề án mở ngành đào tạo. Nội dung đề án mở ngành đào tạo, gồm có:

1. **Giới thiệu sơ lược về Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.**
2. **Sự cần thiết mở ngành đào tạo:** Báo cáo khái quát các nội dung về chủ trương mở ngành đào tạo đã được Hội đồng trường phê duyệt.
3. **Điều kiện về xây dựng chương trình đào tạo ngành đề xuất mở.**
 - (a) Việc xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GDĐT về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; và, theo quy định tại Quy trình điều chỉnh, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
 - (b) Hiệu trưởng chỉ đạo và tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT, bảo đảm tuân thủ các quy định của Luật Giáo dục đại học, quy định của Bộ GDĐT và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành.
 - (c) Hội đồng Xây dựng CTĐT có trách nhiệm triển khai xây dựng CTĐT ngành dự kiến mở.
 - (d) Chương trình đào tạo gồm các nội dung chính:
 - + Chương trình dạy học; Chuẩn đầu ra; Đề cương chi tiết môn học;
 - + Điều kiện thực hiện chương trình: Cơ sở vật chất, trang thiết bị; Đội ngũ giảng viên và nhân sự hỗ trợ;

+ Hoạt động đảm bảo chất lượng, kiểm định chất lượng.

4. Điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo.

- (a) Căn cứ các quy định về điều kiện đội ngũ giảng viên trong mở ngành đào tạo theo quy định tại Khoản 2 Điều 3; Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và điều kiện thực tế của nhà trường, Hiệu trưởng chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc chuẩn bị về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học nhằm đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo tương ứng với mỗi trình độ đào tạo theo quy định hiện hành;
- (b) Xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình và cam kết thực hiện, phân công nhiệm vụ cụ thể cho đơn vị, tổ chức, cá nhân của nhà trường và tổ chức triển khai thực hiện việc tuyển dụng, ký hợp đồng, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học, bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của CTĐT, phân công giảng dạy, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, NCKH của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn bộ khóa học, phù hợp với quy mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định của Bộ GDĐT, quy định của nhà trường, bảo đảm tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành và được cam kết thực hiện trong đề án mở ngành đào tạo.

5. Điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành đào tạo.

- (a) Căn cứ các quy định về điều kiện CSVC trong mở ngành đào tạo theo quy định tại Khoản 3 Điều 3, Khoản 5, 6 Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và điều kiện thực tế của nhà trường, Hiệu trưởng chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc đầu tư CSVC đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo tương ứng với mỗi trình độ đào tạo theo quy định hiện hành.
- (b) Xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình và cam kết thực hiện, phân công nhiệm vụ cụ thể cho đơn vị, tổ chức, cá nhân của nhà trường và triển khai thực hiện việc đầu tư CSVC, bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của CTĐT, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, NCKH của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn bộ khóa học, phù hợp với quy mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định của Bộ GDĐT, quy định của nhà trường, bảo đảm tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành và được cam kết trong đề án mở ngành đào tạo.

6. Điều kiện về tổ chức bộ máy quản lý để mở ngành đào tạo

- (a) Xác định đơn vị chuyên môn cấp khoa hoặc tương đương để quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành đào tạo dự kiến mở. Việc này thực hiện như Khoản 3 Điều 10 của Quy định này.
- (b) Phân công cán bộ quản lý chuyên môn và giao trách nhiệm, quyền hạn cho tập thể và cá nhân cán bộ quản lý chuyên môn để quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo dự kiến mở.

7. Phương án, giải pháp để phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành đào tạo

- (a) Báo cáo phân tích tình hình phát triển kinh tế xã hội, dự báo những biến động có thể xảy ra, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của nhà trường và những nội dung khác có liên quan, từ đó dự báo các rủi ro có thể xảy ra khi mở ngành và triển khai tuyển sinh, đào tạo cùng các giải pháp chung để ngăn ngừa kịp thời nhằm hạn chế rủi ro cũng như đề xuất các phương án cụ thể mang tính chủ động để ngăn ngừa và xử lý khi rủi ro xảy ra.

- (b) Báo cáo thuyết minh về các giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp nhà trường bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo với các phương án, giải pháp cụ thể để bảo vệ quyền lợi cho người học, giảng viên, nhà trường và các bên liên quan.

8. Các minh chứng kèm theo đề án

- (a) Nghị quyết của Hội đồng trường phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo.
- (b) Biên bản thẩm định đề án mở ngành của Hội đồng khoa học và đào tạo; biên bản phải ghi đầy đủ ý kiến kết luận của HĐ KHĐT về việc thẩm định đề án mở ngành.
- (c) Quyết định thành lập Hội đồng Xây dựng CTĐT, thành lập Hội đồng Thẩm định CTĐT; Biên bản thẩm định CTĐT của Hội đồng thẩm định; Quyết định ban hành CTĐT của Hiệu trưởng.
- (d) Danh sách đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định tại Khoản 4 Điều này, gồm các thông tin theo mẫu báo cáo quy định tại Mục 1 (về giảng viên) và Mục 2 (về kết quả nghiên cứu khoa học) Phụ lục 3 ban hành kèm theo của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT – xem chi tiết tại Phụ lục 08, Phụ lục 09 đính kèm Quy định này; bản sao các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động, bản sao chứng thực văn bằng do CSĐT Việt Nam cấp hoặc văn bằng do CSĐT nước ngoài cấp và giấy công nhận văn bằng do cơ quan có thẩm quyền cấp.
- (e) Bảng thống kê về CSVC; trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành, thực tập đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo đã chuẩn bị theo quy định tại Khoản 5 Điều này; gồm các thông tin theo các mẫu báo cáo được quy định tại Mục 3 (về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo) Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT – xem chi tiết tại Phụ lục 10 đính kèm Quy định này.
- (f) Hợp đồng nguyên tắc về đào tạo thực hành theo quy định của Chính phủ về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe (đối với đề án mở ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe).

Điều 12. Hội đồng Khoa học và đào tạo thẩm định Đề án mở ngành đào tạo

1. Nguyên tắc làm việc của HĐ KHĐT; trách nhiệm và quyền hạn của hội đồng và các thành viên trong hội đồng khi tổ chức thẩm định đề án mở ngành đào tạo.

- (a) HĐ KHĐT làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số. Quyết nghị của HĐ KHĐT được thông qua khi có trên 50% thành viên hội đồng biểu quyết tán thành. Hình thức biểu quyết: Phiếu kín, hoặc giơ tay. Kết quả làm việc của HĐ KHĐT thể hiện bằng biên bản thẩm định và kết luận của hội đồng về đề án mở ngành.
- (b) HĐ KHĐT chịu trách nhiệm giải trình về kết quả thẩm định; thành viên HĐ KHĐT chịu trách nhiệm cá nhân đối với ý kiến biểu quyết của mình.
- (c) HĐ KHĐT có trách nhiệm và quyền hạn thực hiện thẩm định Đề án mở ngành đào tạo. Nội dung thẩm định ghi tại Khoản 2 Điều 12 của quy định này. HĐ KHĐT không có chức năng thẩm định CTĐT. Các vấn đề về nội dung CTĐT sẽ do Hội đồng Thẩm định CTĐT góp ý.
- (d) HĐ KHĐT có quyền yêu cầu Ban Xây dựng đề án mở ngành đào tạo bổ sung hồ sơ thuyết minh cho năng lực đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành theo quy định. Hoặc, HĐ KHĐT có quyền gia hạn thời gian để Ban Xây dựng đề án mở ngành đào tạo tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, bổ sung nguồn lực đáp ứng điều kiện mở ngành. Sau khi bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, Ban Xây dựng đề án mở ngành đào tạo đề nghị HĐ KHĐT thực hiện thẩm định đề án.

2. HĐ KHĐT tổ chức thẩm định Đề án mở ngành đào tạo. Hội đồng thẩm định phải xem xét, đánh giá điều kiện thực tế của nhà trường trên cơ sở căn cứ các quy định tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, theo quy định của nhà trường và các quy định của pháp luật hiện hành; đánh giá mức độ đáp ứng so với yêu cầu về điều kiện để được mở ngành đối với từng nội dung cụ thể của đề án; bao gồm: thẩm định các điều kiện về tên ngành đào tạo, CTĐT, đội ngũ giảng viên, CSVC, khả năng sẵn sàng chuyển sang dạy - học trực tuyến và công tác tổ chức quản lý đối với ngành đào tạo đề xuất mở.

3. Kết quả thẩm định đề án mở ngành đào tạo của HĐ KHĐT phải được thể hiện bằng biên bản thẩm định và có kết luận cụ thể về việc nhà trường đã có đủ điều kiện để được mở ngành đào tạo hoặc chưa đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, theo quy định của nhà trường và các quy định của pháp luật hiện hành. Trong quá trình thẩm định, HĐ KHĐT phải kiểm tra điều kiện thực tế và kiểm tra minh chứng cụ thể trước khi kết luận, đồng thời báo cáo Hiệu trưởng và chịu trách nhiệm giải trình về kết quả thẩm định.

Điều 13. Hồ sơ mở ngành đào tạo

Hồ sơ mở ngành đào tạo gồm có:

1. Văn bản đề nghị mở ngành đào tạo: Tóm tắt quá trình xây dựng đề án, báo cáo khẳng định về việc bảo đảm đủ các điều kiện theo quy định để được mở ngành đào tạo và đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định.
2. Đề án mở ngành đào tạo đã được thẩm định theo quy định tại Điều 12 của Quy định này, bảo đảm đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 11 của Quy định này.

Điều 14. Phê duyệt đề án và quyết định mở ngành đào tạo

1. Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là cơ sở đào tạo đại học có đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành đào tạo ở từng trình độ của giáo dục đại học (trừ các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, nhóm ngành Đào tạo giáo viên, lĩnh vực An ninh, quốc phòng) theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 của Luật Giáo dục đại học và Điều 13 Nghị định 99/2019/NĐ-CP, thực hiện như sau:

- (a) Hiệu trưởng quyết định việc mở ngành đối với các ngành, các trình độ đào tạo của giáo dục đại học, khi nhà trường đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được mở ngành theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và các quy định khác có liên quan của pháp luật;
- (b) Hiệu trưởng quy định cụ thể việc gửi hồ sơ mở ngành để báo cáo và quyết định mở ngành thực hiện trong nội bộ nhà trường. Hồ sơ mở ngành được gửi đi trong thời gian 10 ngày kể từ ngày Hiệu trưởng ký quyết định mở ngành đào tạo để báo cáo cơ quan quản lý, Bộ GDĐT.

2. Đối với trường hợp nhà trường chưa đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành, hoặc trong thời hạn không được tự chủ mở ngành đào tạo do vi phạm quy định đến mức không được tự chủ mở ngành đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác có liên quan của pháp luật; hoặc, đối với trường hợp mở ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, nhóm ngành Đào tạo giáo viên, lĩnh vực An ninh, quốc phòng, thực hiện như sau:

- (a) Nhà trường gửi một bộ hồ sơ mở ngành đến Bộ GDĐT theo hình thức gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ GDĐT.
- (b) Bộ GDĐT tiếp nhận và thẩm định hồ sơ; trong trường hợp cần thiết Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định việc tổ chức đoàn kiểm tra thực tế các điều kiện bảo đảm chất lượng tại cơ sở đào tạo.

Riêng đối với mở ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, Bộ GDĐT lấy ý kiến (bằng văn bản) của Bộ Y tế về nhu cầu nhân lực ngành đề xuất mở và các điều kiện về tổ chức đào tạo thực hành trong khối ngành sức khỏe theo quy định của Chính phủ.

- (c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ mở ngành của nhà trường, Bộ trưởng Bộ GDĐT ra quyết định cho phép mở ngành đào tạo, nếu hồ sơ mở ngành của CSĐT đầy đủ và đáp ứng các điều kiện để được mở ngành theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Nếu hồ sơ mở ngành của nhà trường chưa đầy đủ, chưa bảo đảm các điều kiện để được mở ngành theo quy định, Bộ GDĐT thông báo kết quả bằng văn bản về tình trạng hồ sơ và những nội dung chưa bảo đảm theo quy định đối với CSĐT.

Điều 15. Đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo

1. Trường có thể bị đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo đối với ngành đã được mở khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc vi phạm của trường ở một trong các trường hợp sau:

- (a) Tự chủ mở ngành khi chưa đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 của Luật Giáo dục đại học và Điều 13 Nghị định 99/2019/NĐ-CP;
- (b) Tự chủ mở ngành khi chưa đủ một trong các điều kiện được mở ngành đào tạo theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và các quy định khác có liên quan của pháp luật (bao gồm cả các điều kiện phải cam kết trong đề án mở ngành đào tạo theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT).

2. Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo đối với trường hợp nhà trường bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kết luận có vi phạm theo quy định tại Khoản 1 Điều này, trong đó xác định rõ lý do, phạm vi, thời hạn đình chỉ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Trường hợp bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của nhà trường và không được tự chủ mở ngành đào tạo trong thời hạn 05 năm, kể từ khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc vi phạm của trường.

4. Sau thời hạn đình chỉ hoạt động ngành đào tạo, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ hoạt động ngành đào tạo được khắc phục và nhà trường bảo đảm đầy đủ các điều kiện để được mở ngành đào tạo theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và các quy định khác có liên quan của pháp luật, Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định cho phép hoạt động ngành đào tạo trở lại.

Trường hợp hết thời hạn đình chỉ hoạt động ngành đào tạo mà chưa được Bộ GDĐT quyết định cho phép hoạt động ngành đào tạo trở lại, nếu nhà trường muốn tiếp tục tuyển sinh và tổ chức đào tạo ngành này, nhà trường phải chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để được mở ngành và thực hiện lại trình tự, thủ tục mở ngành theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

5. Đối với ngành đào tạo đã được mở nhưng trong thời gian 03 năm liên tiếp (đối với đào tạo trình độ đại học) và 05 năm liên tiếp (đối với đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc trình độ tiến sĩ), nhà trường không tổ chức tuyển sinh hoặc không tuyển sinh được thì quyết định mở ngành đối với ngành này của trường hết hiệu lực.

Nếu trường muốn tiếp tục tuyển sinh và tổ chức đào tạo ngành này, nhà trường phải thực hiện lại trình tự, thủ tục mở ngành theo quy tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Chương IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Xây dựng và thực hiện quy định về công tác mở ngành của nhà trường

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và quy định hiện hành liên quan, nhà trường có trách nhiệm:

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Quy định về công tác mở ngành đào tạo của nhà trường trên cơ sở tư vấn của HĐ KHĐT và các quy định quản lý nội bộ, cụ thể hóa và có thể yêu cầu cao hơn nhưng không trái với các quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT; trong đó:
 - (a) Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt động ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của nhà trường.
 - (b) Quy định cụ thể quyền hạn, trách nhiệm của tập thể, đơn vị, cá nhân trong các hoạt động mở ngành đào tạo và chế tài xử lý vi phạm đối với tập thể, đơn vị, cá nhân có liên quan đến hoạt động mở ngành đào tạo.
2. Tổ chức triển khai thực hiện đúng cam kết theo đề án mở ngành đào tạo.
3. Thực hiện trách nhiệm trong việc đánh giá chất lượng và kiểm định chương trình đào tạo theo quy định tại Khoản 5 Điều 33 Luật Giáo dục đại học; thực hiện trách nhiệm trong công tác bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định tại Điều 50 Luật Giáo dục đại học.
4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện hoạt động mở ngành đào tạo, việc thực hiện cam kết theo đề án mở ngành đào tạo và công tác bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật hiện hành; chịu sự giám sát, kiểm tra, thanh tra của Bộ GDĐT và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.
5. Thực hiện giải trình theo quy định tại Điều 13 Nghị định 99/2019/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 17. Chế độ báo cáo, lưu trữ và công khai thông tin

1. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày ban hành quyết định mở ngành đào tạo theo quy định, nhà trường báo cáo Bộ GDĐT (trừ các ngành do Bộ GDĐT quyết định) và cơ quan quản lý trực tiếp:
 - (a) Quyết định mở ngành đào tạo;
 - (b) Đề án mở ngành đào tạo;
 - (c) Địa chỉ truy cập trang thông tin điện tử của trường đã công khai các nội dung liên quan đến việc mở ngành đào tạo.
2. Đối với ngành đào tạo đã mở trình độ đại học: Từ năm học thứ hai đến khi kết thúc khóa học đầu tiên, trước ngày bắt đầu năm học mới của từng năm học, nhà trường phải báo cáo Bộ GDĐT và cơ quan quản lý trực tiếp, việc nhà trường đã chuẩn bị đủ các điều kiện về đội ngũ giảng viên và CSVC để thực hiện CTĐT đối với ngành đào tạo đã mở theo kế hoạch, lộ trình đã cam kết trong đề án mở ngành của nhà trường, gồm các nội dung theo quy định tại Điều 06 của Quy định này để phục vụ quản lý và công tác hậu kiểm (trừ trường hợp mở ngành ở trình độ đại học đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, lĩnh vực An ninh, quốc phòng và lĩnh vực Pháp luật hoặc mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ).

3. Trước ngày 31/12 hằng năm, nhà trường báo cáo về Bộ GDĐT và cơ quan quản lý trực tiếp về quyết định mở ngành đào tạo đã hết hiệu lực (nếu có) của nhà trường, theo quy định tại Khoản 5 Điều 15 của Quy định này để phục vụ công tác quản lý, bao gồm các nội dung: Số quyết định; ngày ban hành quyết định; cơ quan ban hành quyết định; tên ngành; trình độ đào tạo; lý do quyết định mở ngành hết hiệu lực.
4. Nhà trường có trách nhiệm lưu trữ và bảo quản hồ sơ mở ngành đào tạo, các tài liệu liên quan tới việc mở ngành đào tạo, các minh chứng kèm theo hồ sơ mở ngành đào tạo, bao gồm cả các minh chứng về việc đáp ứng các điều kiện mở ngành đào tạo, bảo đảm tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành.
5. Nhà trường công khai trên trang thông tin điện tử và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học (HEMIS) như sau:
 - (a) Công khai Quy định về công tác mở ngành (quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và định chỉ hoạt động ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của nhà trường) trên trang thông tin điện tử của trường ít nhất là 45 ngày trước khi tổ chức thực hiện.
 - (b) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày ban hành quyết định mở ngành đào tạo hoặc nhận được quyết định cho phép mở ngành đào tạo của cơ quan có thẩm quyền, nhà trường phải công khai trên trang thông tin điện tử của trường các nội dung sau:
 - + Quyết định mở ngành đào tạo;
 - + Những nội dung cơ bản của đề án mở ngành đào tạo đã được phê duyệt, bao gồm: Chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra và đề cương CTĐT; danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện CTĐT; danh mục CSVC, trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH; dự kiến kế hoạch tuyển sinh và đào tạo trong 05 năm đầu tuyển sinh; địa điểm đào tạo và danh sách các địa điểm thực hành, thực tập;
 - + Cập nhật thông tin về mở ngành đào tạo, đề án mở ngành đào tạo của nhà trường vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học (HEMIS).

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.
2. Quy định này thay thế Quy định về việc Điều kiện, xây dựng hồ sơ, quy trình xin mở ngành đào tạo và định mức các khoản chi phí liên quan đến mở ngành đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 253-17/QĐ-DSG-ĐT ngày 06/06/2017; và, trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 145/QĐ-DSG-SĐH ngày 07/06/2017 của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;
3. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn; các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

Điều 19. Sửa đổi và bổ sung quy định

Trong quá trình thực hiện, nếu có điểm chưa phù hợp với tình hình thực tế của trường và quy định mới của pháp luật thì Hiệu trưởng sẽ quyết định việc điều chỉnh, cập nhật và bổ sung quy định này.

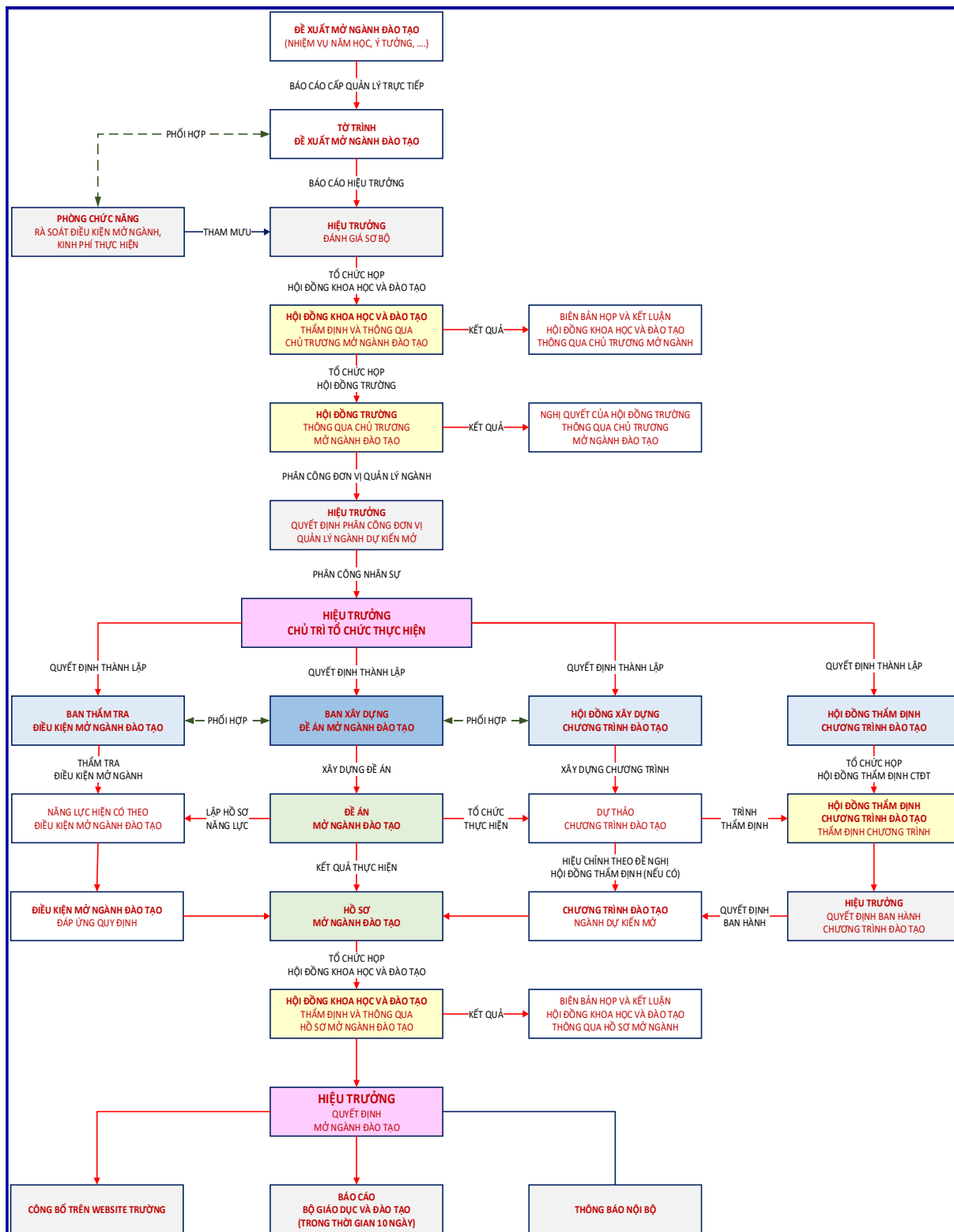


PGS. TS. Cao Hào Thi

PHẦN PHỤ LỤC

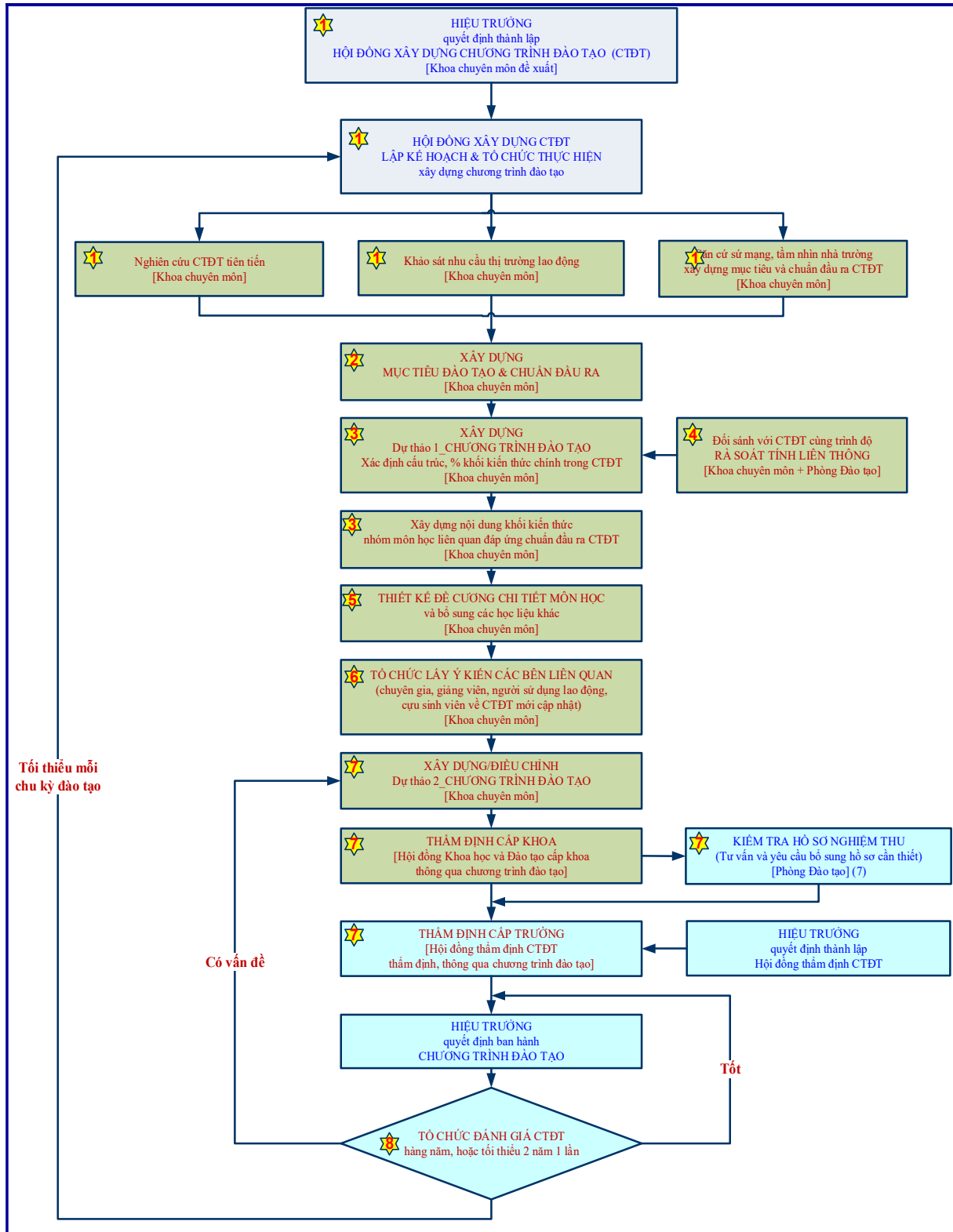
Phụ lục 01: Quy trình Công tác mở ngành đào tạo

QUY TRÌNH CÔNG TÁC MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN



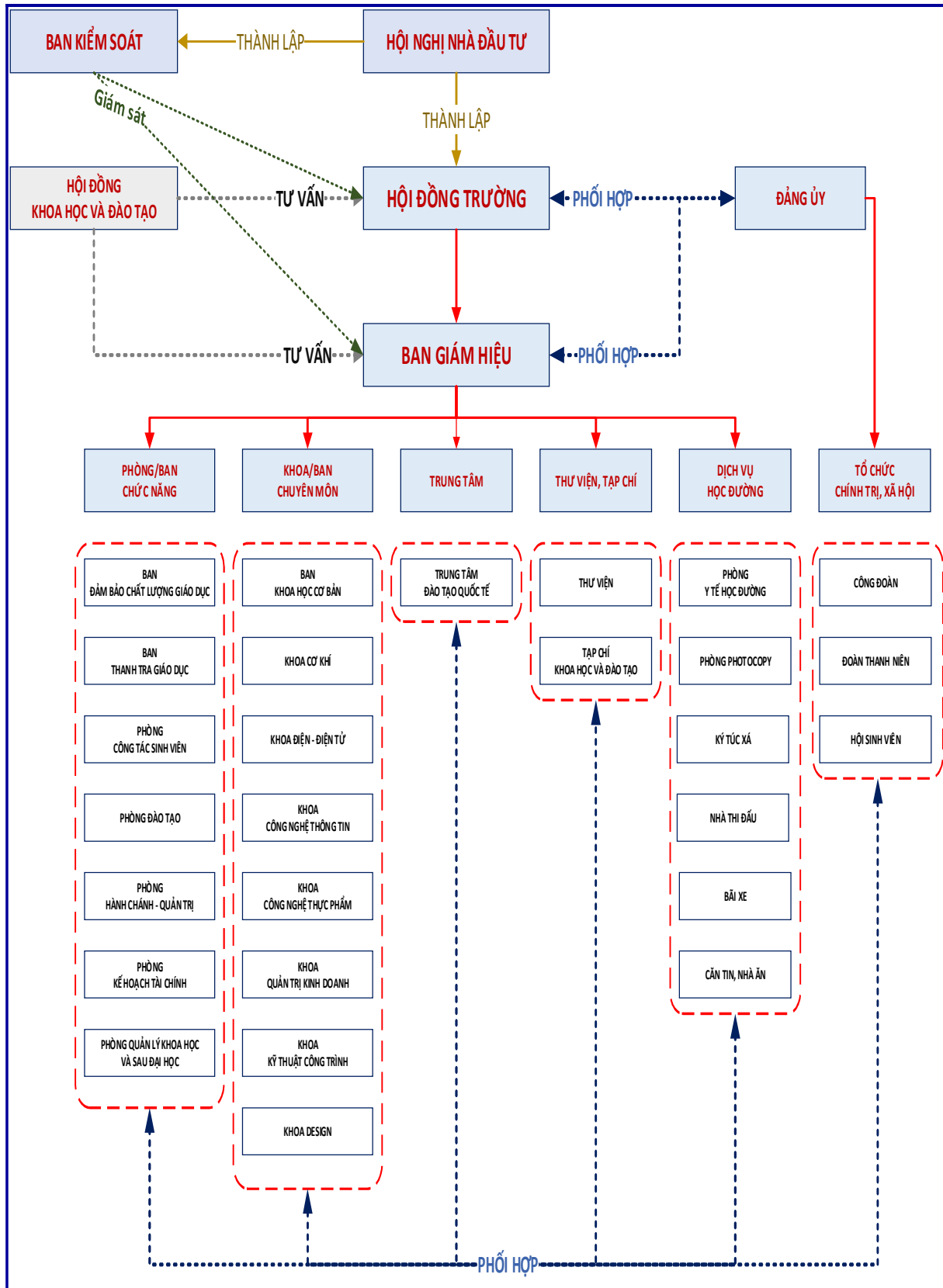
Phụ lục 02: Quy trình Công tác xây dựng và ban hành Chương trình đào tạo

**QUY TRÌNH
CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**



Phụ lục 03: Cơ cấu tổ chức của nhà trường

CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN



Phụ lục 04: Danh mục thống kê ngành đào tạo

Nguồn: Phụ lục 01 ban hành kèm Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ GDĐT về việc quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/07/2022.

DANH MỤC THỐNG KÊ NGÀNH ĐÀO TẠO (Ban hành kèm Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022)

| Mã ngành | Tên ngành | Hiệu lực | Ghi chú |
|--------------|---|------------|---------|
| 714 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | | |
| 71401 | Khoa học giáo dục | | |
| 7140101 | Giáo dục học | | |
| 7140103 | Công nghệ giáo dục | 22/07/2022 | [01] |
| 7140114 | Quản lý giáo dục | | |
| 71402 | Đào tạo giáo viên | | |
| 7140201 | Giáo dục Mầm non | | |
| 7140202 | Giáo dục Tiểu học | | |
| 7140203 | Giáo dục Đặc biệt | | |
| 7140204 | Giáo dục Công dân | | |
| 7140205 | Giáo dục Chính trị | | |
| 7140206 | Giáo dục Thể chất | | |
| 7140207 | Huấn luyện thể thao | 22/07/2022 | [02] |
| 7140208 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | | |
| 7140209 | Sư phạm Toán học | | |
| 7140210 | Sư phạm Tin học | | |
| 7140211 | Sư phạm Vật lý | | |
| 7140212 | Sư phạm Hóa học | | |
| 7140213 | Sư phạm Sinh học | | |
| 7140214 | Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp | | |
| 7140215 | Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp | | |
| 7140217 | Sư phạm Ngữ văn | | |
| 7140218 | Sư phạm Lịch sử | | |
| 7140219 | Sư phạm Địa lý | | |
| 7140221 | Sư phạm Âm nhạc | | |
| 7140222 | Sư phạm Mỹ thuật | | |
| 7140223 | Sư phạm Tiếng Bana | | |

| Mã ngành | Tên ngành | Hiệu lực | Ghi chú |
|-----------------|---------------------------------------|-----------------|----------------|
| 7140224 | Sư phạm Tiếng Êđê | | |
| 7140225 | Sư phạm Tiếng Jrai | | |
| 7140226 | Sư phạm Tiếng Khmer | | |
| 7140227 | Sư phạm Tiếng H'mong | | |
| 7140228 | Sư phạm Tiếng Chăm | | |
| 7140229 | Sư phạm Tiếng M'ông | | |
| 7140230 | Sư phạm Tiếng Xêđăng | | |
| 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh | | |
| 7140232 | Sư phạm Tiếng Nga | | |
| 7140233 | Sư phạm Tiếng Pháp | | |
| 7140234 | Sư phạm Tiếng Trung Quốc | | |
| 7140235 | Sư phạm Tiếng Đức | | |
| 7140236 | Sư phạm Tiếng Nhật | | |
| 7140237 | Sư phạm Tiếng Hàn Quốc | | |
| 7140245 | Sư phạm nghệ thuật | | |
| 7140246 | Sư phạm công nghệ | | |
| 7140247 | Sư phạm Khoa học tự nhiên | | |
| 7140248 | Giáo dục pháp luật | | |
| 7140249 | Sư phạm Lịch sử - Địa lý | 22/07/2022 | [01] |
| 71490 | Khác | | |
| 721 | Nghệ thuật | | |
| 72101 | Mỹ thuật | | |
| 7210101 | Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật | | |
| 7210103 | Hội họa | | |
| 7210104 | Đồ họa | | |
| 7210105 | Điêu khắc | | |
| 7210107 | Gốm | | |
| 7210110 | Mỹ thuật đô thị | | |
| 72102 | Nghệ thuật trình diễn | | |
| 7210201 | Âm nhạc học | | |
| 7210203 | Sáng tác âm nhạc | | |
| 7210204 | Chỉ huy âm nhạc | | |
| 7210205 | Thanh nhạc | | |

| Mã ngành | Tên ngành | Hiệu lực | Ghi chú |
|-----------------|--|-----------------|----------------|
| 7210207 | Biểu diễn nhạc cụ phương tây | | |
| 7210208 | Piano | | |
| 7210209 | Nhạc Jazz | | |
| 7210210 | Biểu diễn nhạc cụ truyền thống | | |
| 7210221 | Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu | | |
| 7210225 | Biên kịch sân khấu | | |
| 7210226 | Diễn viên sân khấu kịch hát | | |
| 7210227 | Đạo diễn sân khấu | | |
| 7210231 | Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình | | |
| 7210233 | Biên kịch điện ảnh, truyền hình | | |
| 7210234 | Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình | | |
| 7210235 | Đạo diễn điện ảnh, truyền hình | | |
| 7210236 | Quay phim | | |
| 7210241 | Lý luận, lịch sử và phê bình múa | | |
| 7210242 | Diễn viên múa | | |
| 7210243 | Biên đạo múa | | |
| 7210244 | Huấn luyện múa | | |
| 72103 | Nghệ thuật nghe nhìn | | |
| 7210301 | Nhiếp ảnh | | |
| 7210302 | Công nghệ điện ảnh, truyền hình | | |
| 7210303 | Thiết kế âm thanh, ánh sáng | | |
| 72104 | Mỹ thuật ứng dụng | | |
| 7210402 | Thiết kế công nghiệp | | |
| 7210403 | Thiết kế đồ họa | | |
| 7210404 | Thiết kế thời trang | | |
| 7210406 | Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh | | |
| 72190 | Khác | | |
| 722 | Nhân văn | | |
| 72201 | Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam | | |
| 7220101 | Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam | | |
| 7220104 | Hán Nôm | | |
| 7220105 | Ngôn ngữ Jrai | | |
| 7220106 | Ngôn ngữ Khmer | | |

| Mã ngành | Tên ngành | Hiệu lực | Ghi chú |
|--------------|--|------------|---------|
| 7220107 | Ngôn ngữ H'mong | | |
| 7220108 | Ngôn ngữ Chăm | | |
| 7220110 | Sáng tác văn học | | |
| 7220112 | Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam | | |
| 72202 | Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài | | |
| 7220201 | Ngôn ngữ Anh | | |
| 7220202 | Ngôn ngữ Nga | | |
| 7220203 | Ngôn ngữ Pháp | | |
| 7220204 | Ngôn ngữ Trung Quốc | | |
| 7220205 | Ngôn ngữ Đức | | |
| 7220206 | Ngôn ngữ Tây Ban Nha | | |
| 7220207 | Ngôn ngữ Bồ Đào Nha | | |
| 7220208 | Ngôn ngữ Italia | | |
| 7220209 | Ngôn ngữ Nhật | | |
| 7220210 | Ngôn ngữ Hàn Quốc | | |
| 7220211 | Ngôn ngữ Ả-rập | | |
| 72290 | Khác | | |
| 7229001 | Triết học | | |
| 7229008 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 22/07/2022 | [04] |
| 7229009 | Tôn giáo học | | |
| 7229010 | Lịch sử | | |
| 7229020 | Ngôn ngữ học | | |
| 7229030 | Văn học | | |
| 7229040 | Văn hóa học | | |
| 7229042 | Quản lý văn hóa | | |
| 7229045 | Gia đình học | | |
| 731 | Khoa học xã hội và hành vi | | |
| 73101 | Kinh tế học | | |
| 7310101 | Kinh tế | | |
| 7310102 | Kinh tế chính trị | | |
| 7310104 | Kinh tế đầu tư | | |
| 7310105 | Kinh tế phát triển | | |
| 7310106 | Kinh tế quốc tế | | |

| Mã ngành | Tên ngành | Hiệu lực | Ghi chú |
|--------------|---------------------------------------|------------|---------|
| 7310107 | Thống kê kinh tế | | |
| 7310108 | Toán kinh tế | | |
| 7310109 | Kinh tế số | 22/07/2022 | [01] |
| 73102 | Khoa học chính trị | | |
| 7310201 | Chính trị học | | |
| 7310202 | Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước | | |
| 7310205 | Quản lý nhà nước | | |
| 7310206 | Quan hệ quốc tế | | |
| 73103 | Xã hội học và Nhân học | | |
| 7310301 | Xã hội học | | |
| 7310302 | Nhân học | | |
| 73104 | Tâm lý học | | |
| 7310401 | Tâm lý học | | |
| 7310403 | Tâm lý học giáo dục | | |
| 73105 | Địa lý học | | |
| 7310501 | Địa lý học | | |
| 73106 | Khu vực học | | |
| 7310601 | Quốc tế học | | |
| 7310602 | Châu Á học | | |
| 7310607 | Thái Bình Dương học | | |
| 7310608 | Đông phương học | | |
| 7310612 | Trung Quốc học | | |
| 7310613 | Nhật Bản học | | |
| 7310614 | Hàn Quốc học | | |
| 7310620 | Đông Nam Á học | | |
| 7310630 | Việt Nam học | | |
| 73190 | Khác | | |
| 732 | Báo chí và thông tin | | |
| 73201 | Báo chí và truyền thông | | |
| 7320101 | Báo chí | | |
| 7320104 | Truyền thông đa phương tiện | | |
| 7320105 | Truyền thông đại chúng | | |
| 7320106 | Công nghệ truyền thông | | |

| Mã ngành | Tên ngành | Hiệu lực | Ghi chú |
|--------------|---|------------|---------|
| 7320107 | Truyền thông quốc tế | | |
| 7320108 | Quan hệ công chúng | | |
| 73202 | Thông tin - Thư viện | | |
| 7320201 | Thông tin - Thư viện | | |
| 7320205 | Quản lý thông tin | | |
| 73203 | Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng | | |
| 7320303 | Lưu trữ học | | |
| 7320305 | Bảo tàng học | | |
| 73204 | Xuất bản - Phát hành | | |
| 7320401 | Xuất bản | | |
| 7320402 | Kinh doanh xuất bản phẩm | | |
| 73290 | Khác | | |
| 734 | Kinh doanh và quản lý | | |
| 73401 | Kinh doanh | | |
| 7340101 | Quản trị kinh doanh | | |
| 7340115 | Marketing | | |
| 7340116 | Bất động sản | | |
| 7340120 | Kinh doanh quốc tế | | |
| 7340121 | Kinh doanh thương mại | | |
| 7340122 | Thương mại điện tử | | |
| 7340123 | Kinh doanh thời trang và dệt may | | |
| 73402 | Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm | | |
| 7340201 | Tài chính - Ngân hàng | | |
| 7340204 | Bảo hiểm | | |
| 7340205 | Công nghệ tài chính | 22/07/2022 | [01] |
| 73403 | Kế toán - Kiểm toán | | |
| 7340301 | Kế toán | | |
| 7340302 | Kiểm toán | | |
| 73404 | Quản trị - Quản lý | | |
| 7340401 | Khoa học quản lý | | |
| 7340403 | Quản lý công | | |
| 7340404 | Quản trị nhân lực | | |
| 7340405 | Hệ thống thông tin quản lý | | |

| Mã ngành | Tên ngành | Hiệu lực | Ghi chú |
|--------------|-----------------------------------|----------|---------|
| 7340406 | Quản trị văn phòng | | |
| 7340408 | Quan hệ lao động | | |
| 7340409 | Quản lý dự án | | |
| 73490 | Khác | | |
| 738 | Pháp luật | | |
| 73801 | Luật | | |
| 7380101 | Luật | | |
| 7380102 | Luật hiến pháp và luật hành chính | | |
| 7380103 | Luật dân sự và tố tụng dân sự | | |
| 7380104 | Luật hình sự và tố tụng hình sự | | |
| 7380107 | Luật kinh tế | | |
| 7380108 | Luật quốc tế | | |
| 73890 | Khác | | |
| 742 | Khoa học sự sống | | |
| 74201 | Sinh học | | |
| 7420101 | Sinh học | | |
| 74202 | Sinh học ứng dụng | | |
| 7420201 | Công nghệ sinh học | | |
| 7420202 | Kỹ thuật sinh học | | |
| 7420203 | Sinh học ứng dụng | | |
| 74290 | Khác | | |
| 744 | Khoa học tự nhiên | | |
| 74401 | Khoa học vật chất | | |
| 7440101 | Thiên văn học | | |
| 7440102 | Vật lý học | | |
| 7440106 | Vật lý nguyên tử và hạt nhân | | |
| 7440110 | Cơ học | | |
| 7440112 | Hóa học | | |
| 7440122 | Khoa học vật liệu | | |
| 74402 | Khoa học trái đất | | |
| 7440201 | Địa chất học | | |
| 7440212 | Bản đồ học | | |
| 7440217 | Địa lý tự nhiên | | |

| Mã ngành | Tên ngành | Hiệu lực | Ghi chú |
|--------------|--|------------|---------|
| 7440222 | Khí tượng và khí hậu học | 22/07/2022 | [05] |
| 7440224 | Thủy văn học | | |
| 7440228 | Hải dương học | | |
| 74403 | Khoa học môi trường | | |
| 7440301 | Khoa học môi trường | | |
| 74490 | Khác | | |
| 746 | Toán và thống kê | | |
| 74601 | Toán học | | |
| 7460101 | Toán học | | |
| 7460107 | Khoa học tính toán | | |
| 7460108 | Khoa học dữ liệu | 22/07/2022 | [01] |
| 7460112 | Toán ứng dụng | | |
| 7460115 | Toán cơ | | |
| 7460117 | Toán tin | | |
| 74602 | Thống kê | | |
| 7460201 | Thống kê | | |
| 74690 | Khác | | |
| 748 | Máy tính và công nghệ thông tin | | |
| 74801 | Máy tính | | |
| 7480101 | Khoa học máy tính | | |
| 7480102 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | | |
| 7480103 | Kỹ thuật phần mềm | | |
| 7480104 | Hệ thống thông tin | | |
| 7480106 | Kỹ thuật máy tính | | |
| 7480107 | Trí tuệ nhân tạo | 22/07/2022 | [01] |
| 7480108 | Công nghệ kỹ thuật máy tính | | |
| 74802 | Công nghệ thông tin | | |
| 7480201 | Công nghệ thông tin | | |
| 7480202 | An toàn thông tin | | |
| 74890 | Khác | | |
| 751 | Công nghệ kỹ thuật | | |
| 75101 | Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng | | |
| 7510101 | Công nghệ kỹ thuật kiến trúc | | |

| Mã ngành | Tên ngành | Hiệu lực | Ghi chú |
|-----------------|---|-----------------|----------------|
| 7510102 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | | |
| 7510103 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | | |
| 7510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông | | |
| 7510105 | Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng | | |
| 75102 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | | |
| 7510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | | |
| 7510202 | Công nghệ chế tạo máy | | |
| 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | | |
| 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | | |
| 7510206 | Công nghệ kỹ thuật nhiệt | | |
| 7510207 | Công nghệ kỹ thuật tàu thủy | | |
| 7510211 | Bảo dưỡng công nghiệp | | |
| 75103 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông | | |
| 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | | |
| 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | | |
| 7510303 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | | |
| 75104 | Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường | | |
| 7510401 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | | |
| 7510402 | Công nghệ vật liệu | | |
| 7510406 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | | |
| 7510407 | Công nghệ kỹ thuật hạt nhân | | |
| 75106 | Quản lý công nghiệp | | |
| 7510601 | Quản lý công nghiệp | | |
| 7510604 | Kinh tế công nghiệp | | |
| 7510605 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | | |
| 75107 | Công nghệ dầu khí và khai thác | | |
| 7510701 | Công nghệ dầu khí và khai thác dầu | | |
| 75108 | Công nghệ kỹ thuật in | | |
| 7510801 | Công nghệ kỹ thuật in | | |
| 75190 | Khác | | |
| 752 | Kỹ thuật | | |
| 75201 | Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật | | |
| 7520101 | Cơ kỹ thuật | | |

| Mã ngành | Tên ngành | Hiệu lực | Ghi chú |
|--------------|--|------------|---------|
| 7520103 | Kỹ thuật cơ khí | | |
| 7520114 | Kỹ thuật cơ điện tử | | |
| 7520115 | Kỹ thuật nhiệt | | |
| 7520116 | Kỹ thuật cơ khí động lực | | |
| 7520117 | Kỹ thuật công nghiệp | | |
| 7520118 | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp | | |
| 7520120 | Kỹ thuật hàng không | | |
| 7520121 | Kỹ thuật không gian | | |
| 7520122 | Kỹ thuật tàu thủy | | |
| 7520130 | Kỹ thuật ô tô | | |
| 7520137 | Kỹ thuật in | | |
| 7520138 | Kỹ thuật hàng hải | 22/07/2022 | [01] |
| 75202 | Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông | | |
| 7520201 | Kỹ thuật điện | | |
| 7520204 | Kỹ thuật radar - dẫn đường | | |
| 7520205 | Kỹ thuật thủy âm | | |
| 7520206 | Kỹ thuật biển | | |
| 7520207 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông | | |
| 7520212 | Kỹ thuật y sinh | | |
| 7520216 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | | |
| 75203 | Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường | | |
| 7520301 | Kỹ thuật hóa học | | |
| 7520309 | Kỹ thuật vật liệu | | |
| 7520310 | Kỹ thuật vật liệu kim loại | | |
| 7520312 | Kỹ thuật dệt | | |
| 7520320 | Kỹ thuật môi trường | | |
| 75204 | Vật lý kỹ thuật | | |
| 7520401 | Vật lý kỹ thuật | | |
| 7520402 | Kỹ thuật hạt nhân | | |
| 75205 | Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa | | |
| 7520501 | Kỹ thuật địa chất | | |
| 7520502 | Kỹ thuật địa vật lý | | |
| 7520503 | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ | | |

| Mã ngành | Tên ngành | Hiệu lực | Ghi chú |
|-----------------|--|-----------------|----------------|
| 75206 | Kỹ thuật mỏ | | |
| 7520601 | Kỹ thuật mỏ | | |
| 7520602 | Kỹ thuật thăm dò và khảo sát | | |
| 7520604 | Kỹ thuật dầu khí | | |
| 7520607 | Kỹ thuật tuyển khoáng | | |
| 75290 | Khác | | |
| 754 | Sản xuất và chế biến | | |
| 75401 | Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống | | |
| 7540101 | Công nghệ thực phẩm | | |
| 7540102 | Kỹ thuật thực phẩm | | |
| 7540104 | Công nghệ sau thu hoạch | | |
| 7540105 | Công nghệ chế biến thủy sản | | |
| 7540106 | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | | |
| 75402 | Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da | | |
| 7540202 | Công nghệ sợi, dệt | | |
| 7540203 | Công nghệ vật liệu dệt, may | | |
| 7540204 | Công nghệ dệt, may | | |
| 7540206 | Công nghệ da giày | | |
| 75490 | Khác | | |
| 7549001 | Công nghệ chế biến lâm sản | | |
| 758 | Kiến trúc và xây dựng | | |
| 75801 | Kiến trúc và quy hoạch | | |
| 7580101 | Kiến trúc | | |
| 7580102 | Kiến trúc cảnh quan | | |
| 7580103 | Kiến trúc nội thất | | |
| 7580104 | Kiến trúc đô thị | | |
| 7580105 | Quy hoạch vùng và đô thị | | |
| 7580106 | Quản lý đô thị và công trình | | |
| 7580108 | Thiết kế nội thất | | |
| 7580111 | Bảo tồn di sản kiến trúc - Đô thị | | |
| 7580112 | Đô thị học | | |
| 75802 | Xây dựng | | |
| 7580201 | Kỹ thuật xây dựng | | |

| Mã ngành | Tên ngành | Hiệu lực | Ghi chú |
|-----------------|---|-----------------|----------------|
| 7580202 | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy | | |
| 7580203 | Kỹ thuật xây dựng công trình biển | | |
| 7580205 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | | |
| 7580210 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | | |
| 7580211 | Địa kỹ thuật xây dựng | | |
| 7580212 | Kỹ thuật tài nguyên nước | | |
| 7580213 | Kỹ thuật cấp thoát nước | | |
| 75803 | Quản lý xây dựng | | |
| 7580301 | Kinh tế xây dựng | | |
| 7580302 | Quản lý xây dựng | | |
| 75890 | Khác | | |
| 762 | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | | |
| 76201 | Nông nghiệp | | |
| 7620101 | Nông nghiệp | | |
| 7620102 | Khuyến nông | | |
| 7620103 | Khoa học đất | | |
| 7620105 | Chăn nuôi | | |
| 7620109 | Nông học | | |
| 7620110 | Khoa học cây trồng | | |
| 7620112 | Bảo vệ thực vật | | |
| 7620113 | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan | | |
| 7620114 | Kinh doanh nông nghiệp | | |
| 7620115 | Kinh tế nông nghiệp | | |
| 7620116 | Phát triển nông thôn | | |
| 76202 | Lâm nghiệp | | |
| 7620201 | Lâm học | | |
| 7620202 | Lâm nghiệp đô thị | | |
| 7620205 | Lâm sinh | | |
| 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng | | |
| 76203 | Thủy sản | | |
| 7620301 | Nuôi trồng thủy sản | | |
| 7620302 | Bệnh học thủy sản | | |
| 7620303 | Khoa học thủy sản | | |

| Mã ngành | Tên ngành | Hiệu lực | Ghi chú |
|--------------|------------------------------------|----------|---------|
| 7620304 | Khai thác thủy sản | | |
| 7620305 | Quản lý thủy sản | | |
| 76290 | Khác | | |
| 764 | Thú y | | |
| 76401 | Thú y | | |
| 7640101 | Thú y | | |
| 76490 | Khác | | |
| 772 | Sức khỏe | | |
| 77201 | Y học | | |
| 7720101 | Y khoa | | |
| 7720110 | Y học dự phòng | | |
| 7720115 | Y học cổ truyền | | |
| 77202 | Dược học | | |
| 7720201 | Dược học | | |
| 7720203 | Hóa dược | | |
| 77203 | Điều dưỡng - hộ sinh | | |
| 7720301 | Điều dưỡng | | |
| 7720302 | Hộ sinh | | |
| 77204 | Dinh dưỡng | | |
| 7720401 | Dinh dưỡng | | |
| 77205 | Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa) | | |
| 7720501 | Răng - Hàm - Mặt | | |
| 7720502 | Kỹ thuật phục hình răng | | |
| 77206 | Kỹ thuật Y học | | |
| 7720601 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | | |
| 7720602 | Kỹ thuật hình ảnh y học | | |
| 7720603 | Kỹ thuật Phục hồi chức năng | | |
| 77207 | Y tế công cộng | | |
| 7720701 | Y tế công cộng | | |
| 77208 | Quản lý Y tế | | |
| 7720801 | Tổ chức và Quản lý y tế | | |
| 7720802 | Quản lý bệnh viện | | |
| 77290 | Khác | | |

| Mã ngành | Tên ngành | Hiệu lực | Ghi chú |
|--------------|--|------------|---------|
| 7729001 | Y sinh học thể dục thể thao | | |
| 776 | Dịch vụ xã hội | | |
| 77601 | Công tác xã hội | | |
| 7760101 | Công tác xã hội | | |
| 7760102 | Công tác thanh thiếu niên | | |
| 7760103 | Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | 22/07/2022 | [06] |
| 77690 | Khác | | |
| 781 | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | | |
| 78101 | Du lịch | | |
| 7810101 | Du lịch | | |
| 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | | |
| 78102 | Khách sạn, nhà hàng | | |
| 7810201 | Quản trị khách sạn | | |
| 7810202 | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống | | |
| 78103 | Thể dục, thể thao | | |
| 7810301 | Quản lý thể dục thể thao | | |
| 7810302 | Huấn luyện thể thao | 22/07/2022 | [03] |
| 78105 | Kinh tế gia đình | | |
| 7810501 | Kinh tế gia đình | | |
| 78190 | Khác | | |
| 784 | Dịch vụ vận tải | | |
| 78401 | Khai thác vận tải | | |
| 7840101 | Khai thác vận tải | | |
| 7840102 | Quản lý hoạt động bay | | |
| 7840104 | Kinh tế vận tải | | |
| 7840106 | Khoa học hàng hải | | |
| 78490 | Khác | | |
| 785 | Môi trường và bảo vệ môi trường | | |
| 78501 | Quản lý tài nguyên và môi trường | | |
| 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường | | |
| 7850102 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | | |
| 7850103 | Quản lý đất đai | | |
| 78502 | Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp | | |

| Mã ngành | Tên ngành | Hiệu lực | Ghi chú |
|--------------|--|------------|---------|
| 7850201 | Bảo hộ lao động | | |
| 78590 | Khác | | |
| 786 | An ninh, Quốc phòng | | |
| 78601 | An ninh và trật tự xã hội | | |
| 7860101 | Trình sát an ninh | | |
| 7860102 | Trình sát cảnh sát | | |
| 7860103 | Trình sát kỹ thuật | 22/07/2022 | [01] |
| 7860104 | Điều tra hình sự | | |
| 7860107 | Kỹ thuật Công an nhân dân | 22/07/2022 | [01] |
| 7860108 | Kỹ thuật hình sự | | |
| 7860109 | Quản lý nhà nước về an ninh trật tự | | |
| 7860110 | Quản lý trật tự an toàn giao thông | | |
| 7860111 | Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp | | |
| 7860112 | Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân | | |
| 7860113 | Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ | | |
| 7860116 | Hậu cần công an nhân dân | | |
| 7860117 | Tình báo an ninh | | |
| 78602 | Quân sự | | |
| 7860201 | Chỉ huy tham mưu Lục quân | | |
| 7860202 | Chỉ huy tham mưu Hải quân | | |
| 7860203 | Chỉ huy tham mưu Không quân | | |
| 7860204 | Chỉ huy tham mưu Phòng không | | |
| 7860205 | Chỉ huy tham mưu Pháo binh | | |
| 7860206 | Chỉ huy tham mưu Tăng - thiết giáp | | |
| 7860207 | Chỉ huy tham mưu Đặc công | | |
| 7860214 | Biên phòng | | |
| 7860217 | Tình báo quân sự | | |
| 7860218 | Hậu cần quân sự | | |
| 7860219 | Chỉ huy, tham mưu thông tin | 22/07/2022 | [07] |
| 7860220 | Chỉ huy, quản lý kỹ thuật | | |
| 7860222 | Quân sự cơ sở | | |
| 7860226 | Chỉ huy kỹ thuật Phòng không | | |
| 7860227 | Chỉ huy kỹ thuật Tăng - thiết giáp | | |

| Mã ngành | Tên ngành | Hiệu lực | Ghi chú |
|-----------------|------------------------------------|-----------------|----------------|
| 7860228 | Chỉ huy kỹ thuật công binh | | |
| 7860229 | Chỉ huy kỹ thuật hóa học | | |
| 7860231 | Trình sát kỹ thuật | | |
| 7860232 | Chỉ huy kỹ thuật hải quân | | |
| 7860233 | Chỉ huy kỹ thuật tác chiến điện tử | | |
| 78690 | Khác | | |
| 790 | Khác | | |

Ghi chú:

- [01] *Bổ sung ngành mới*
- [02] *Chuyển đến nhóm ngành 78103*
- [03] *Ngành chuyển đến từ nhóm ngành 71402 (mã cũ là 7140207)*
- [04] *Sửa mã ngành (mã cũ là 729008)*
- [05] *Sửa mã ngành (mã cũ là 7440221)*
- [06] *Sửa mã ngành (mã cũ là 8760103)*
- [07] *Sửa mã ngành (mã cũ là 7860220)*

Phụ lục 05: Các ngành đào tạo đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật

Nguồn: Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GDĐT về việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; có hiệu lực thi hành kể từ 04/03/2022.

CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẶC THÙ THUỘC LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT

(Ban hành kèm Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022)

| STT | Tên ngành | Trình độ |
|-----|--|----------|
| | Bảng 01: Trình độ Đại học | |
| | Mỹ thuật | Đại học |
| 01 | Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật | Đại học |
| 02 | Hội họa | Đại học |
| 03 | Đồ họa | Đại học |
| 04 | Điêu khắc | Đại học |
| 05 | Gốm | Đại học |
| | Nghệ thuật trình diễn | Đại học |
| 06 | Âm nhạc học | Đại học |
| 07 | Sáng tác âm nhạc | Đại học |
| 08 | Chỉ huy âm nhạc | Đại học |
| 09 | Thanh nhạc | Đại học |
| 10 | Biểu diễn nhạc cụ phương tây | Đại học |
| 11 | Piano | Đại học |
| 12 | Nhạc Jazz | Đại học |
| 13 | Biểu diễn nhạc cụ truyền thống | Đại học |
| 14 | Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu | Đại học |
| 15 | Biên kịch sân khấu | Đại học |
| 16 | Diễn viên sân khấu kịch hát | Đại học |
| 17 | Đạo diễn sân khấu | Đại học |
| 18 | Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình | Đại học |
| 19 | Biên kịch điện ảnh, truyền hình | Đại học |
| 20 | Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình | Đại học |
| 21 | Đạo diễn điện ảnh, truyền hình | Đại học |
| 22 | Quay phim | Đại học |
| 23 | Lý luận, lịch sử và phê bình múa | Đại học |
| 24 | Diễn viên múa | Đại học |

| STT | Tên ngành | Trình độ |
|----------------------------------|--|----------|
| 25 | Biên đạo múa | Đại học |
| 26 | Huấn luyện múa | Đại học |
| | Nghệ thuật nghe nhìn | Đại học |
| 27 | Nhiếp ảnh | Đại học |
| 28 | Công nghệ điện ảnh, truyền hình | Đại học |
| | Mỹ thuật ứng dụng | Đại học |
| 29 | Thiết kế đồ họa | Đại học |
| 30 | Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh | Đại học |
| Bảng 02: Trình độ Thạc sĩ | | |
| | Mỹ thuật | Thạc sĩ |
| 01 | Lý luận và lịch sử mỹ thuật | Thạc sĩ |
| 02 | Mỹ thuật tạo hình | Thạc sĩ |
| | Nghệ thuật trình diễn | Thạc sĩ |
| 03 | Âm nhạc học | Thạc sĩ |
| 04 | Nghệ thuật âm nhạc | Thạc sĩ |
| 05 | Lý luận và lịch sử sân khấu | Thạc sĩ |
| 06 | Nghệ thuật sân khấu | Thạc sĩ |
| 07 | Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình | Thạc sĩ |
| 08 | Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình | Thạc sĩ |
| | Mỹ thuật ứng dụng | Thạc sĩ |
| 09 | Thiết kế đồ họa | Thạc sĩ |
| 10 | Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh | Thạc sĩ |
| Bảng 03: Trình độ Tiến sĩ | | |
| | Mỹ thuật | Tiến sĩ |
| 01 | Lý luận và lịch sử mỹ thuật | Tiến sĩ |
| | Nghệ thuật trình diễn | Tiến sĩ |
| 02 | Âm nhạc học | Tiến sĩ |
| 03 | Lý luận và lịch sử sân khấu | Tiến sĩ |
| 04 | Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình | Tiến sĩ |

Phụ lục 06: Giảng viên các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe

Nguồn: Bảng 1 Phụ lục 2 ban hành kèm Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT: Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GDĐT về việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; có hiệu lực thi hành kể từ 04/03/2022 (Phụ lục 2 - Giảng viên và phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe)

Bảng 1. SỐ LƯỢNG VÀ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA GIẢNG VIÊN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ ĐỐI VỚI TỪNG NGÀNH ĐÀO TẠO THUỘC LĨNH VỰC SỨC KHỎE
(Ban hành kèm Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022)

| STT | Tên ngành/chuyên ngành đào tạo của giảng viên trình độ tiến sĩ | Ngành đào tạo dự kiến mở | | | | |
|-----|--|--------------------------|-----------------|--------------|----------------|------------|
| | | Y khoa | Y học cổ truyền | Răng Hàm Mặt | Y học dự phòng | Dược học |
| | | SL Tiến sĩ | SL Tiến sĩ | SL Tiến sĩ | SL Tiến sĩ | SL Tiến sĩ |
| 01 | Khoa học y sinh | 2 | 2 | 2 | 2 | 1 |
| 02 | Ngoại khoa | 2 | 1 | 1 | 1 | - |
| 03 | Nội khoa | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 04 | Nhi khoa | 1 | 1 | 1 | 1 | - |
| 05 | Y học dự phòng/Y tế công cộng | 1 | 1 | 1 | 6 | - |
| 06 | Sản phụ khoa | 1 | 1 | - | 1 | - |
| 07 | Chuyên khoa nội (trừ ngành Nội khoa và Nhi khoa) | 3 | - | - | - | - |
| 08 | Chuyên khoa ngoại (trừ Ngoại khoa và Sản phụ khoa) | 3 | - | - | - | - |
| 09 | Y học cổ truyền | - | 5 | - | - | - |
| 10 | Răng Hàm Mặt | - | - | 6 | - | - |
| 11 | Ngành thuộc các môn cơ sở ngành Dược | - | - | - | - | 2 |
| 12 | Ngành thuộc nhóm ngành Dược học | - | - | - | - | 7 |

Phụ lục 07: Phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe

Nguồn: Bảng 2 Phụ lục 2 ban hành kèm Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT: Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GDĐT về việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; có hiệu lực thi hành kể từ 04/03/2022 (Phụ lục 2 - Giảng viên và phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe)

Bảng 2. CÁC PHÒNG THÍ NGHIỆM, THỰC HÀNH PHỤC VỤ ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI TỪNG NGÀNH ĐÀO TẠO THUỘC LĨNH VỰC SỨC KHỎE
(Ban hành kèm Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022)

| STT | Tên phòng thí nghiệm, thực hành | Ngành đào tạo dự kiến mở | | | | | | |
|-----|---|--------------------------|-----------------|--------------|----------------|------------|---------|----------|
| | | Y khoa | Y học cổ truyền | Răng Hàm Mặt | Y học Dự phòng | Điều dưỡng | Hộ sinh | Dược học |
| 01 | Sinh học và di truyền y học | X | X | X | X | X | X | - |
| 02 | Lý sinh | X | X | X | X | X | X | - |
| 03 | Sinh lý | X | X | X | X | X | X | - |
| 04 | Hóa học | X | X | X | X | X | X | - |
| 05 | Hóa sinh | X | X | X | X | X | X | X |
| 06 | Giải phẫu | X | X | X | X | X | X | - |
| 07 | Vi sinh - Ký sinh trùng | X | X | X | X | X | X | X |
| 08 | Sinh lý bệnh - Miễn dịch | X | X | X | X | X | X | X |
| 09 | Dược lý | X | X | X | X | X | X | X |
| 10 | Điều dưỡng cơ bản | X | X | X | X | X | X | - |
| 11 | Giải phẫu bệnh | X | X | X | X | X | - | - |
| 12 | Mô phôi | X | X | X | X | - | - | - |
| 13 | Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm | X | - | X | X | - | - | - |
| 14 | Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp | X | - | - | X | X | X | - |
| 15 | Thực vật dược | - | X | - | - | - | - | X |
| 16 | Dinh dưỡng tiết chế | - | - | - | - | X | X | - |
| 17 | Y học cổ truyền | - | - | - | - | X | X | - |
| 18 | Hộ sinh cơ bản | - | - | - | - | X | - | - |
| 19 | Hóa đại cương vô cơ | - | - | - | - | - | - | X |
| 20 | Hóa hữu cơ | - | - | - | - | - | - | X |
| 21 | Hóa phân tích | - | - | - | - | - | - | X |
| 22 | Giải phẫu - Sinh lý | - | - | - | - | - | - | X |
| 23 | Sinh học | - | - | - | - | - | - | X |
| 24 | Vật lý | - | - | - | - | - | - | X |
| 25 | Dược liệu | - | - | - | - | - | - | X |
| 26 | Hóa Dược | - | - | - | - | - | - | X |
| 27 | Dược học cổ truyền | - | - | - | - | - | - | X |

| STT | Tên phòng thí nghiệm, thực hành | Ngành đào tạo dự kiến mở | | | | | | |
|-----|--|--------------------------|-----------------|--------------|----------------|------------|---------|----------|
| | | Y khoa | Y học cổ truyền | Răng Hàm Mặt | Y học Dự phòng | Điều dưỡng | Hộ sinh | Dược học |
| 28 | Bào chế | - | - | - | - | - | - | X |
| 29 | Dược lâm sàng | - | - | - | - | - | - | X |
| 30 | Công nghiệp dược | - | - | - | - | - | - | X |
| 31 | Kiểm nghiệm thuốc | - | - | - | - | - | - | X |
| 32 | Chiết suất vi sinh | - | - | - | - | - | - | X |
| 33 | Nhà thuốc | - | - | - | - | - | - | X |
| 34 | Trung tâm tiền lâm sàng (Các phòng thực hành về: hệ nội, hệ ngoại, phụ - sản, nhi, hồi sức cấp cứu, điều dưỡng) | X | | | X | | | |
| 35 | Trung tâm tiền lâm sàng (Các phòng thực hành về: hệ nội, hệ ngoại, hồi sức cấp cứu, điều dưỡng, châm cứu, xoa bóp - dưỡng sinh) | | X | | | | | |
| 36 | Trung tâm tiền lâm sàng (Các phòng thực hành về: chữa răng và nội nha, phục hình, chỉnh nha, nha nhu, phẫu thuật trong miệng và phẫu thuật hàm mặt, Labo răng giả) | | | X | | | | |
| 37 | Trung tâm tiền lâm sàng (Các phòng thực hành về: chăm sóc sức khỏe bệnh nội khoa, chăm sóc sức khỏe ngoại khoa, chăm sóc sức khỏe phụ nữ - bà mẹ và gia đình, chăm sóc sức khỏe trẻ em, chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng) | | | | | X | | |
| 38 | Trung tâm tiền lâm sàng/Trung tâm thực hành kỹ năng Sản - Phụ khoa - Kế hoạch hóa gia đình. (Các phòng thực hành về: chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén - chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh sau đẻ; chăm sóc bà mẹ thời kỳ chuyển dạ và đẻ, chăm sóc trẻ sơ sinh, chăm sóc sức khỏe phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình) | | | | | | X | |

Phụ lục 08: Xác nhận điều kiện thực tế của trường về giảng viên

Nguồn: Mục 1 Phụ lục 3 ban hành kèm Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT: Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GDĐT về việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; có hiệu lực thi hành kể từ 04/03/2022.

Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC 3

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ, NGÀNH
(Cơ quan quản lý trực tiếp nếu có)
TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm...

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Ngành dự kiến mở: Mã ngành

Trình độ đào tạo:

I. Về giảng viên

Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

+

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bản tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố; cấp | | Ký tên |
|-------|----------------------------|--|-------------------------------|--------------------------------|---|---|--|-----------------------|---|--|-------|--------|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 | Nguyễn Văn A 15/11/1966 | 0920660018 79 Việt Nam | GS, 2016 | TS, Việt Nam, 2002 | Nuôi trồng thủy sản | 01/08/1988 | X | HC158293061 873267 | 33 | 10 | 24 | |
| 2 | Nguyễn Thị B 20/12/1971 | 0640710074 51 Việt Nam | PGS, 2015 | TS, Hà Lan, 2009 | Công nghệ chế biến thủy sản | X | 15/11/2010, Hợp đồng thỉnh giảng tự trả | HC893527818 012345 | 8 | 3 | 12 | |

31

| | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|--|--|--|--|--|-------|--|--|--|--|--|
| ... | | | | | | | lượng | | | | | |
|-----|--|--|--|--|--|--|-------|--|--|--|--|--|

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

Mẫu 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

Mẫu 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

| Số TT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | | | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-------|--------------|--------------------------------------|--|---------------|----------------|---------------|----------------|---|
| | | | | Bắt buộc | | Tự chọn | | |
| | | | | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Nguyễn Văn A | Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt | Học kỳ 1, năm thứ 2 | X | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| ... | | | | | | | | |

Mẫu 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

Mẫu 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại | Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Ghi chú |
|-------|--|----------------------------------|------------------------|---------|
| | | | | |

Phụ lục 09: Xác nhận điều kiện thực tế của trường về kết quả nghiên cứu khoa học

Nguồn: Mục 2 Phụ lục 3 ban hành kèm Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT: Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GDĐT về việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; có hiệu lực thi hành kể từ 04/03/2022.

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

Mẫu 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở do cơ sở đào tạo thực hiện (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

32

| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số | Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phân/môn học được phân công) | Ghi chú |
|-------|---|--------------------------------|------------|------------------|--|---|--------------------------|---|---------|
| | | | | | | | | | |

Mẫu 5: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

| STT | Công trình khoa học | Ghi chú |
|-----|---------------------|---------|
| | | |

Ghi chú: Công trình khoa học được liệt kê theo quy tắc sau:

- Họ tên tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), *tên sách*, lần xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản.
- Họ và chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tên bài viết*', *tên tập san*, số, kì/thời gian phát hành, số trang.
- Tác giả (Năm xuất bản), *tên tài liệu*, đơn vị bảo trợ thông tin, ngày truy cập.
- Họ tác giả, chữ viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tiêu đề bài viết*', *[trong] tên kỷ yếu*, địa điểm và thời gian tổ chức, nhà xuất bản, nơi xuất bản, số trang.

Phụ lục 10: Xác nhận điều kiện thực tế của trường về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Nguồn: Mục 3 Phụ lục 3 ban hành kèm Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT: Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GDĐT về việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; có hiệu lực thi hành kể từ 04/03/2022.

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Mẫu 6: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

| STT | Hạng mục | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Học phần /môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|----------|--|-------------------|-------------------------------------|---------|
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | | | | | |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | | | | | |
| 1.2 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ | | | | | |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | | | | | |

33

| STT | Hạng mục | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Học phần /môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---|----------|--|-------------------|-------------------------------------|---------|
| 1.4 | Số phòng học dưới 50 chỗ | | | | | |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện | | | | | |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian | | | | | |
| 2 | Thư viện, trung tâm học liệu | | | | | |
| 3 | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | | | | | |

Mẫu 7: Thư viện

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|----------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |

Mẫu 8: Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo dự kiến mở


























| Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập | | | | | Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Số người học/máy, thiết bị | Ghi chú |
|---|--|-----------------------------|----------|--------|---------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|---------|
| STT | Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng | Nước sản xuất, năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |

Đại diện trường các đơn vị chuyên môn quản lý kê khai (theo từng mẫu trên)
(Ký tên xác nhận)

Thủ trưởng cơ sở đào tạo
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 11: Các mẫu công văn, bản/bảng biểu, mẫu chương trình đào tạo, mẫu đề cương chi tiết môn học đính kèm theo quy định này

Các mẫu công văn, bản/bảng biểu, mẫu chương trình đào tạo, mẫu đề cương chi tiết môn học đính kèm theo quy định này được lưu dưới dạng file, folder; cung cấp cho Ban xây dựng đề án mở ngành sử dụng làm hồ sơ theo mẫu quy định.

| | |
|--|--------------------|
|  PHU LUC 01_TO TRINH DANG KY MO NGANH DAO TAO DAI HOC | 9/24/2024 9:11 PM |
|  PHU LUC 02_DE AN DANG KY MO NGANH DAO TAO DAI HOC | 6/6/2017 4:08 PM |
|  PHU LUC 03_NANG LUC CO SO DAO TAO | 6/6/2017 4:10 PM |
|  PHU LUC 03_NANG LUC DAO TAO | 6/6/2017 4:19 PM |
|  PHU LUC 04_MAU 1_CHUONG TRINH DAO TAO | 5/16/2017 3:31 PM |
|  PHU LUC 04_MAU 2_CHUONG TRINH DAO TAO | 6/6/2017 4:23 PM |
|  PHU LUC 04_MAU 2_KE HOACH GIANG DAY CHI TIET | 6/6/2017 4:25 PM |
|  PHU LUC 04_MAU 3_DE CUONG CHI TIET MON HOC | 4/25/2017 8:24 AM |
|  PHU LUC 04_MAU 3_MAU DE CUONG CHI TIET MON HOC_MAU 2 | 10/27/2018 3:44 PM |
|  PHU LUC 05_LY LICH KHOA HOC | 5/29/2019 11:26 AM |
|  PHU LUC 06_BIEN BAN KIEM TRA THUC TE NANG LUC DAO TAO | 6/6/2017 4:31 PM |
|  PHU LUC 07_BIEN BAN THAM DINH CHUONG TRINH DAO TAO | 6/6/2017 4:33 PM |
|  PHU LUC 07_MAU 1_NOI DUNG CUOC HOP THAM DINH CHUONG TRINH DAO TAO_MAU CU | 9/15/2018 11:01 AM |
|  PHU LUC 07_MAU 1_NOI DUNG CUOC HOP THAM DINH CHUONG TRINH DAO TAO_MAU MOI | 5/7/2020 8:24 AM |
|  PHU LUC 07_MAU 1_NOI DUNG CUOC HOP THAM DINH CHUONG TRINH DAO TAO_MAU MOI_TT DPT | 7/16/2019 9:14 AM |
|  PHU LUC 07_MAU 2_BIEN BAN THAM DINH CHUONG TRINH DAO TAO | 5/7/2020 8:23 AM |
|  PHU LUC 07_MAU 3_PHIEU THAM DINH CHUONG TRINH DAO TAO | 9/4/2018 2:50 PM |
|  PHU LUC 07_MAU 4_BIEN BAN THAM DINH CHUONG TRINH DAO TAO_CAP KHOA | 10/29/2018 4:12 PM |
|  PHU LUC 08_CONG VAN XIN PHEP TU THAM DINH CTDT | 6/6/2017 4:36 PM |
|  PHU LUC 09_MAU 1_NOI DUNG CUOC HOP THAM DINH DE AN MO NGANH | 6/6/2017 4:37 PM |
|  PHU LUC 09_MAU 2_BIEN BAN THAM DINH DE AN MO NGANH | 6/6/2017 4:37 PM |
|  PHU LUC 09_MAU 3_PHIEU THAM DINH DE AN MO NGANH | 6/5/2020 8:02 AM |
|  PHU LUC 10_PHIEU TU DANH GIA THUC HIEN DIEU KIỆN MO NGANH | 10/4/2018 11:38 AM |
|  PHU LUC 11_NOI DUNG CUOC HOP HOI DONG KHOA HOC DAO TAO CAP KHOA THAM DINH CTDT | 10/30/2018 9:54 AM |
|  PHU LUC 12_TO TRINH DANG KY MO NGANH DAO TAO DAI HOC_CAP KHOA | 1/13/2020 10:44 AM |